

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2023**

BÌNH ĐỊNH, 6 - 2023

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định Tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Trong 6 tháng đầu năm 2023, sản xuất nông nghiệp của tỉnh tập trung vào chăm sóc, thu hoạch cây trồng vụ Đông Xuân và xuống giống, chăm sóc cây trồng vụ Hè Thu. Ngành Nông nghiệp đẩy mạnh tái đàn lợn, phát triển đàn bò thịt chất lượng cao, nuôi gà đồi... gắn với thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng vaccine và phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi; Hoạt động lâm nghiệp chủ yếu là công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng; Hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản theo hướng bền vững gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản, thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác xa bờ; nhân rộng các mô hình nuôi tôm công nghệ cao tại một số địa phương ven biển; Hoạt động khai thác thủy sản nhìn chung thuận lợi trong các tháng đầu năm.

Tình hình kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất công nghiệp và xuất khẩu hàng hóa. Hiện nay, một số ngành sản xuất trong tỉnh còn đang gặp khó khăn do đơn hàng đầu ra giảm, nhưng có một số ngành tăng trưởng cao đã góp phần thúc đẩy chỉ số sản xuất công nghiệp cả tỉnh tăng nhẹ so với cùng kỳ.

Các doanh nghiệp xuất khẩu đang rất khó khăn trong việc ký hợp đồng với đối tác. Tỉnh Bình Định có nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Thực hiện chủ trương “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, tỉnh Bình Định tổ chức, kết nối, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, trưng bày quảng bá sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng có thế mạnh của địa phương đến với người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh. Tỉnh tổ chức nhiều sự kiện như: “Hội nghị giao thương, kết nối cung cầu hàng hóa tại TP Quy Nhơn”; Phiên chợ “Tuần hàng nông sản Bình Định”; Hội nghị “Kết nối thu mua giữa các nhà hàng, khách sạn, bếp ăn tập

thể với các đơn vị sản xuất, cung ứng sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh”; Các trung tâm thương mại, siêu thị, doanh nghiệp có nhiều chương trình giảm giá, khuyến mãi hấp dẫn nhằm đẩy mạnh kích cầu tiêu dùng, góp phần vào bình ổn giá cả, ổn định thị trường, kiềm chế lạm phát, đảm bảo an sinh xã hội, tình hình kinh tế - xã hội cơ bản duy trì ổn định. Cụ thể tình hình sản xuất kinh doanh một số lĩnh vực như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Sáu tháng đầu năm 2023, các sở, ngành, các địa phương trong tỉnh tập trung quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và giải pháp chủ yếu, nhiệm vụ cụ thể thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 trên địa bàn tỉnh. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý II năm 2023 ước tính tăng 7,22%. 6 tháng đầu năm 2023 tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tính tăng 6,46%¹ xếp vị thứ 2 trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vị thứ 9 trong 14 tỉnh Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung và xếp vị thứ 27 cả nước. Trong bối cảnh giá xăng dầu tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, chi phí vận tải, với mức tăng 6,46% của 6 tháng đầu năm 2023 là thuận lợi bước đầu trong thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cả năm 2023. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 0,87 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,91%, đóng góp 2,25 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,72%, đóng góp 3,14 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,75%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước (*cùng kỳ tăng 2,3%*) do phong trào nuôi bò vỗ béo ngày càng phát triển, trọng lượng xuất chuồng ngày càng tăng; Chính sách phát triển gà thả đồi ngày càng nhân rộng. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng trưởng 3,85% (*cùng kỳ tăng 2,77%*), đóng góp 0,62 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng trưởng 2,47% (*cùng kỳ tăng 2,37%*), đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng trưởng 2,37% (*cùng kỳ tăng 1,47%*), đóng góp 0,22 điểm phần trăm.

¹ Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm các năm 2019-2023 lần lượt là: tăng 5,9%; tăng 2,17%; tăng 7,09%; tăng 7,42%; tăng 6,46%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,49% so với cùng kỳ năm trước (*cùng kỳ tăng 10,49%*), đóng góp 0,72 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,08% (*cùng kỳ tăng 9,02%*), đóng góp 0,37 điểm phần trăm. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 13,68% (*cùng kỳ tăng 37,32%*), đóng góp 0,31 điểm phần trăm. Ngành cung cấp nước, quản lý, xử lý rác thải tăng 15,33% (*cùng kỳ tăng 1,76%*), đóng góp 0,05 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 2,43% (*cùng kỳ giảm 35,71%*), làm giảm 0,01 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 19,34% (*cùng kỳ tăng 6,45%*), đóng góp 1,53 điểm phần trăm.

Sáu tháng đầu năm 2023, các hoạt động văn hóa, thể thao được phát triển mạnh để kích cầu du lịch, một số chương trình đặc sắc lần đầu tiên tổ chức tại Bình Định đã thu hút lượng lớn du khách tham gia, thúc đẩy các ngành lưu trú, ăn uống, lữ hành tăng trưởng. Khu vực dịch vụ trong 6 tháng đầu năm 2023 tăng 7,72% (*cùng kỳ tăng 9,6%*), đóng góp 3,14 điểm phần trăm. Một số ngành có tỷ trọng lớn trong khu vực dịch vụ như: Bán buôn và bán lẻ tăng 11,33%; ngành vận tải tăng 10,41%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 11,03%; hoạt động vui chơi, giải trí tăng 8,63%; hoạt động dịch vụ khác tăng 25,81%.

Về cơ cấu kinh tế 6 tháng đầu năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 27,59%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 28,94%; khu vực dịch vụ chiếm 39,25%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,22% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là: 28,15%; 28,99%; 38,57%; 4,29%).

2. Tài chính, ngân hàng

2.1. Thu, chi ngân sách

Thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 chịu ảnh hưởng của tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất khẩu không khả quan, do đó tổng thu ngân sách trên địa bàn giảm. Chi ngân sách địa phương đảm bảo đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu triển khai nhiệm vụ kinh tế, chính trị của các đơn vị sử dụng ngân sách. Thực hiện cắt giảm các khoản chi không thật sự cần thiết; thực hiện các biện pháp tăng thu, chống thất thu và nợ đọng thuế; đẩy mạnh thực hiện kê khai thuế điện tử và giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản các công trình thuộc các nguồn vốn Nhà nước, vốn ODA, ...; thoái vốn nhà nước; chuyển các đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần...

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 5.722,7 tỷ đồng, đạt 41,9% dự toán năm và bằng 75,2% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa (trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại, xô số kiến thiết) 3.565,4

tỷ đồng, đạt 51,5% dự toán năm, tăng 0,3% so với cùng kỳ; tiền sử dụng đất ước đạt 1.730 tỷ đồng, đạt 31,5% dự toán năm và bằng 50,9% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương 8.204 tỷ đồng, đạt 43,9% dự toán năm, tăng 1% so với cùng kỳ.

2.2. Ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 6/2023, tổng số dư huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 98.390 tỷ đồng, tăng 11,5% so với cùng kỳ và tăng 8,3% so với tháng 12 năm 2022.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 30/6/2023 ước đạt 99.420 tỷ đồng, tăng 2,1% so với cùng kỳ và tăng 3,6% so với tháng 12 năm 2022.

Ước đến 30/6/2023 nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm 0,6% so với tổng dư nợ.

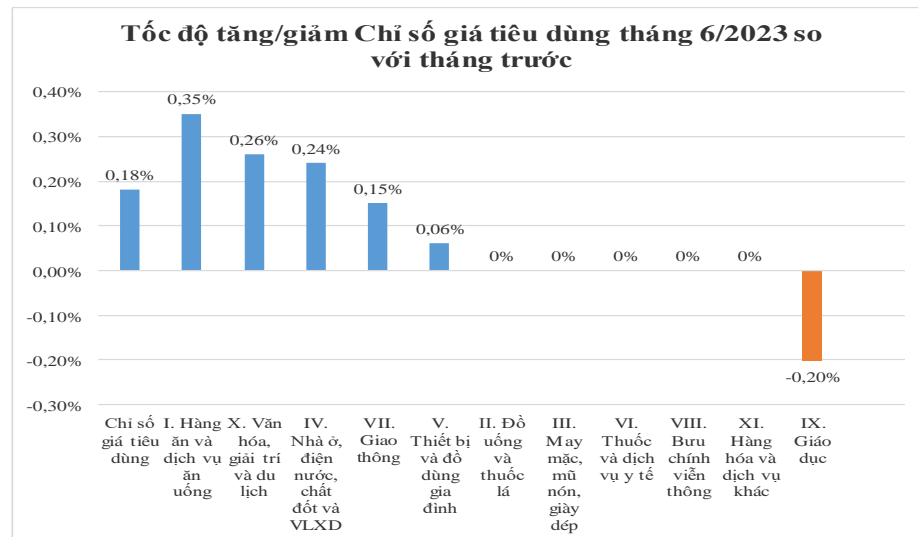
3. Giá cả

3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

CPI tháng 6 năm 2023 tại tỉnh Bình Định diễn biến tích cực. Chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tỉnh Bình Định quý II/2023 giảm 0,47% so với quý trước, 6 tháng đầu năm 2023 tăng 2,23% so với cùng kỳ. Đạt được kết quả trên là do có sự chỉ đạo kiểm soát giá cả lạm phát của Chính phủ; đồng thời, Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bình Định chỉ đạo và điều hành quyết liệt, sâu sát, do đó, chỉ số giá tiêu dùng trong tầm kiểm soát đã góp phần ổn định và tăng trưởng kinh tế, tác động tích cực đến đầu tư và sản xuất kinh doanh.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 6 năm 2023 tăng 0,18% so tháng trước; tăng 0,98% so với cùng kỳ năm trước; tăng 0,44% so với tháng 12 năm trước.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính của tháng 6/2023, có 5 nhóm có chỉ số giá tăng so với tháng trước: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,35%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,26%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,24%; nhóm giao thông tăng 0,15%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,06%. Ngược lại, có 1 nhóm giảm giá so với tháng trước là nhóm giáo dục giảm 0,2%. Các nhóm có chỉ số ổn định so với tháng trước: nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông và nhóm hàng hóa và dịch vụ khác.



CPI tháng 6 năm 2023 so với tháng trước tăng, nguyên nhân do trong tháng 6/2023 tại tỉnh Bình Định diễn ra nhiều chương trình, lễ hội, hoạt động văn hóa, thể thao; cùng với đó, tỉnh tổ chức chương trình marketing ở các nơi về tham gia các sự kiện tại tỉnh để quảng bá, xúc tiến du lịch Bình Định; do đó, thúc đẩy nhu cầu mua sắm phục vụ tiêu dùng của người dân địa phương và khách du lịch tăng tác động đến nhóm hàng ăn uống và dịch vụ, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch. Bên cạnh đó trong tháng Liên Bộ Tài chính và Công Thương có 1 lần điều chỉnh tăng và 2 lần giữ nguyên giá xăng, cụ thể: xăng A95 tăng 221 đồng/lít; xăng E5 tăng 2 đồng/lít đã tác động làm nhóm giao thông tăng.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 2,23% so với cùng kỳ. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng từ đầu năm đến nay so với cùng kỳ năm trước có xu hướng giảm dần, trong đó: CPI tháng 01 tăng cao nhất với 3,57%, tháng 02 tăng 3,25%, tháng 3 tăng 2,66%, tháng 4 tăng 1,67%, tháng 5 tăng 1,28% và đến tháng 6 mức tăng còn 0,98%. Trong 11 nhóm hàng chính, có 9 nhóm có chỉ số tăng lần lượt như sau: nhóm Giáo dục tăng 4,6%; Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 3,85%; Đồ uống và thuốc lá tăng 3,41%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,41%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,11%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,97%; Bưu chính viễn thông tăng 1,8%. Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,44%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,94%. Ngược lại, Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế không thay đổi và Nhóm Giao thông giảm 4%.

3.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 6 năm 2023, giá vàng thế giới tăng đã ảnh hưởng đến giá vàng trong nước tăng. Tại Bình Định, giá vàng tại thị trường trong tỉnh bình quân 5.456 ngàn đồng/chỉ, tăng 0,21% so tháng trước, giảm 0,48% so cùng kỳ; Giá đô la Mỹ tại địa

phương bình quân tháng 6 năm 2023 là 23.644 VND/USD, tăng 0,14% so tháng trước, tăng 1,3% so cùng kỳ.

Chỉ số giá vàng bình quân 6 tháng đầu năm 2023 giảm 1,42% và đô la Mỹ tăng 2,85% so với cùng kỳ.

3.3. Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản

Trong quý II/2023, giá hàng hoá trên thị trường thế giới chịu tác động bởi yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị của các nước và xung đột quân sự Nga – Ucraina. Đồng thời, nhiều quốc gia thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt khiến kinh tế các quốc gia trên thế giới gặp nhiều khó khăn. Tại tỉnh Bình Định, nhu cầu sản xuất hàng hoá bị giảm sút, giá nguyên liệu đầu vào đã giảm nhiệt. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý II năm nay giảm so quý trước và tăng nhẹ so cùng kỳ năm trước

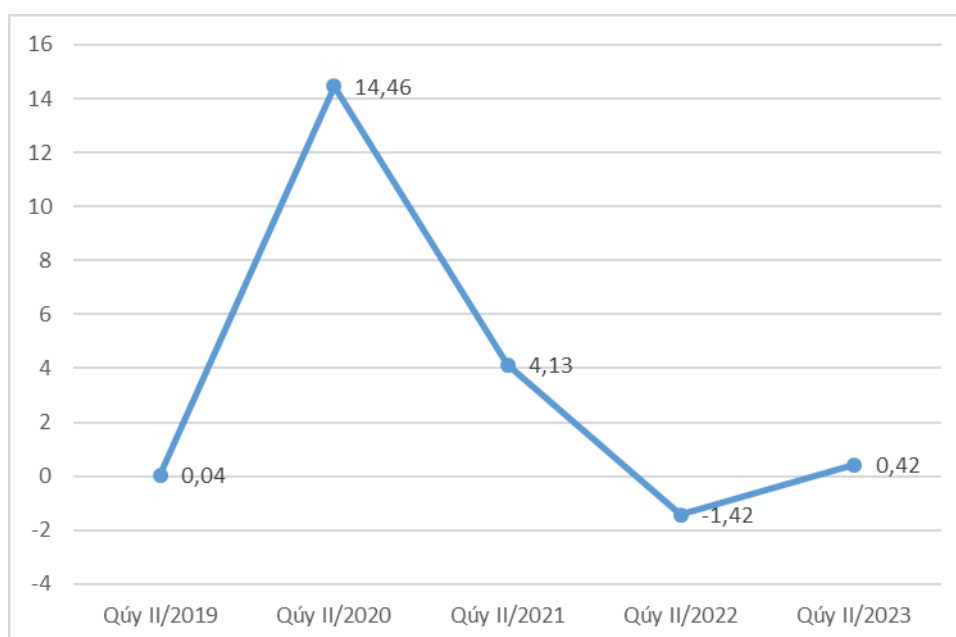
Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2022 giảm 1,8% so với quý trước. Trong đó, sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan giảm 2%; Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan giảm 1,1%; Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng giảm 1,5%.

So với cùng kỳ, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2022 tăng 0,4%. Trong đó, sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan giảm 0,6%, Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,7% ; Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 2,2%.

Chỉ số giá giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản

Từ quý II/2019 đến quý II/2023 so với cùng kỳ

Đơn vị tính: %



3.4. Giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý II/2023 giảm 1,24% so với quý trước và giảm 0,55% so cùng kỳ.

Quý II/2022 so quý trước: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm 4,79%; sản phẩm từ khai khoáng tăng 1,09%; nhóm nguyên vật liệu khác giảm 0,65%; điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,29%; nước tự nhiên khai thác giữ ổn định; sản phẩm xây dựng tăng 0,57%; dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 0,13%.

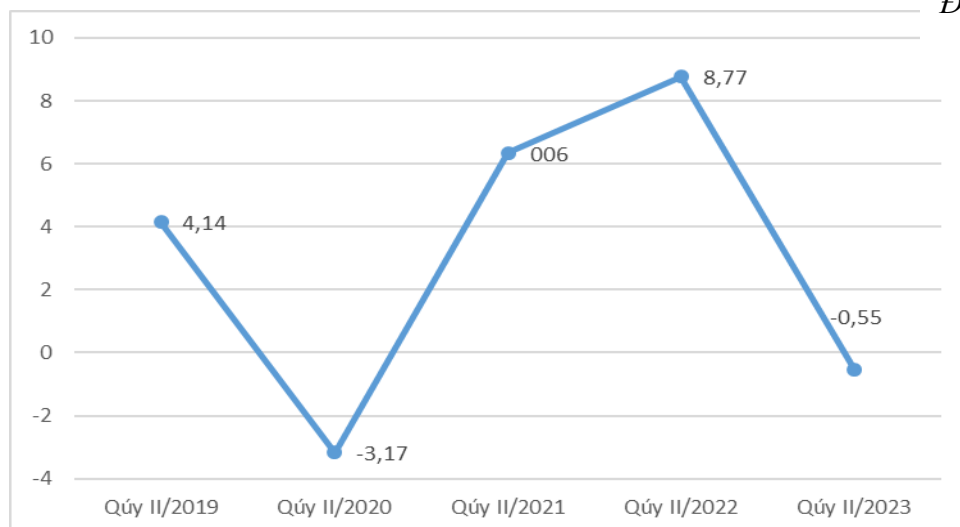
Quý II/2022 so cùng kỳ: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,04%; sản phẩm từ khai khoáng tăng 3,32%; nguyên vật liệu khác giảm 3,56%; điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,52%; nước tự nhiên khai thác tăng 15,14%; sản phẩm xây dựng tăng 2,95%; dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 1,33%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 1,89%, trong đó chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 9,33%, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản phẩm từ khai khoáng tăng 3,21%; nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản phẩm nước tự nhiên khai thác tăng 11,59%; nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản phẩm xây dựng tăng 3,31%; nguyên nhiên vật liệu dùng cho dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ tăng 1,26% so với cùng kỳ.

Tốc độ tăng/giảm chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Từ quý II/2019 đến quý II/2023

Đơn vị tính: %



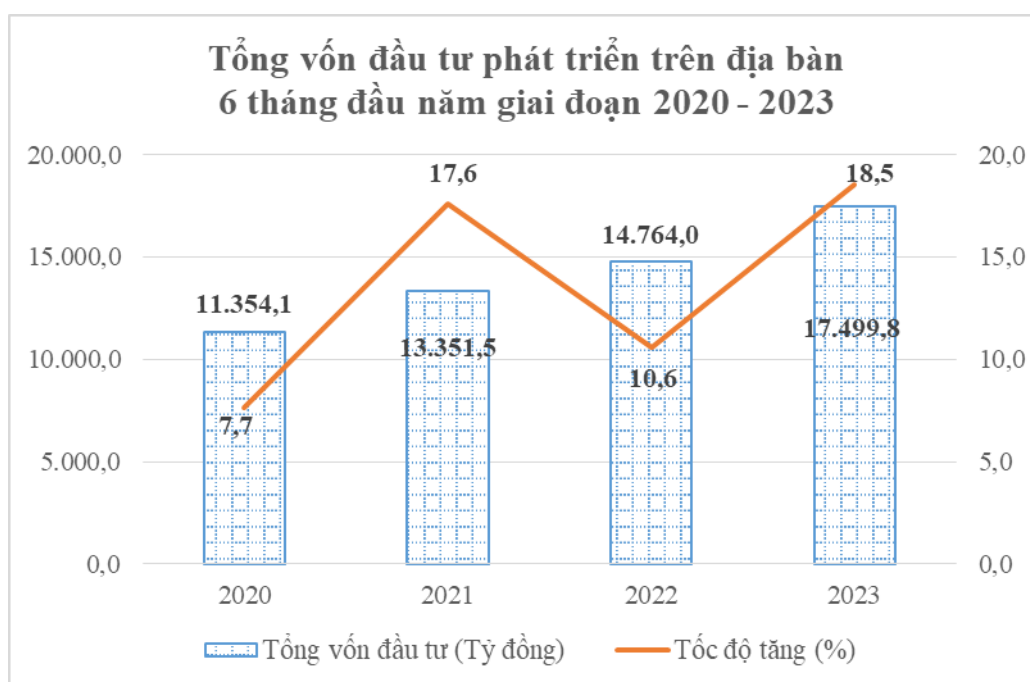
4. Đầu tư và xây dựng

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định 6 tháng đầu năm 2023 duy trì được sự ổn định và phục hồi, phát triển. Để đạt được kết quả tăng trưởng trong

năm 2023 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh công tác đầu tư, xây dựng cơ bản, nhất là các công trình, dự án trọng điểm, các công trình đã có trong kế hoạch năm 2023. Tập trung thực hiện giải phóng mặt bằng dự án Cao tốc Bắc – Nam phía Đông đoạn qua địa bàn tỉnh. Đối với các dự án khởi công mới phải khởi công trong quý II/2023. Tăng cường giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm, đảm bảo tỷ lệ giải ngân theo kế hoạch vốn giao. Tập trung rà soát, hoàn thiện các thủ tục đầu tư và triển khai công tác đấu thầu, thi công các công trình, dự án đảm bảo tiến độ và kịp thời giải ngân nguồn vốn thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hoàn thành và đi vào hoạt động các dự án đã đăng ký đầu tư.

4.1. Đầu tư

Tổng mức thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Định 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 17.499,8 tỷ đồng, tăng 18,5% so với cùng kỳ.



- *Vốn Nhà nước trên địa bàn* ước đạt 6.807,4 tỷ đồng, chiếm 38,9%, tăng 29,3%. Trong đó, *Vốn Nhà nước Trung ương quản lý* ước đạt 1.772,9 tỷ đồng, chiếm 10,1%, tăng 123,4%; *vốn Nhà nước địa phương quản lý* ước đạt 5.034,5 tỷ đồng, chiếm 28,8%, tăng 12,6%;

- *Vốn ngoài Nhà nước* ước đạt 10.185,7 tỷ đồng, chiếm 58,2%, tăng 13,1%. Trong đó, *Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài Nhà nước* ước đạt 4.878,3 tỷ đồng, chiếm 27,9%, tăng 8,2%; *vốn đầu tư của dân cư* ước đạt 5.307,4 tỷ đồng, chiếm

30,3%, tăng 18,1%;

- *Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài* ước đạt 506,7 tỷ đồng, chiếm 2,9%, tăng 2,5%.

Theo khoản mục đầu tư, vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước đạt 15.185,5 tỷ đồng, chiếm 86,8%, tăng 24,2%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản ước đạt 1.227,6 tỷ đồng, chiếm 7%, giảm 8,8%; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định ước đạt 398,6 tỷ đồng, chiếm 2,3%, giảm 8,3%; đầu tư bổ sung vốn lưu động ước đạt 514,6 tỷ đồng, chiếm 2,9%, giảm 10,7% và vốn đầu tư khác ước đạt 173,5 tỷ đồng, chiếm 1%, giảm 2,9% so với cùng kỳ.

Riêng nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 3.838 tỷ đồng, đạt 43% kế hoạch năm, tăng 16,2% so cùng kỳ.

4.2. Xây dựng

Thời gian qua tỉnh Bình Định đã rất tích cực trong việc thực hiện đồng bộ kết cấu hạ tầng, nhiều công trình lớn được hình thành, hệ thống giao thông diễn ra thông suốt kết nối các vùng trong tỉnh và các tỉnh lân cận, mở ra nhiều cơ hội cho các nhà đầu tư vào tỉnh.

Bên cạnh đó, một số dự án lớn của Bộ, ngành cũng được tỉnh triển khai như dự án tuyến đường cao tốc Bắc – Nam và một số tuyến đường ven biển khác. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025, cũng đã xác định hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông kết nối và hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế Nhơn Hội, các khu công nghiệp để thu hút đầu tư, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các tuyến đường trong tỉnh được thực hiện nhanh chóng, đảm bảo chất lượng như: Tuyến đường ven biển đoạn Cát Tiến - Diêm Vân, tuyến đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị Diêm Vân, tuyến đường kết nối trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại, tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn, tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến ĐT.639 trên địa bàn huyện Phù Mỹ... Bên cạnh đó, các dự án về giáo dục, y tế, nông nghiệp cũng được tỉnh quan tâm và thường xuyên theo dõi đôn đốc.

Các dự án giao thông trọng điểm có ý nghĩa rất quan trọng, tạo động lực, lan tỏa mạnh mẽ, thúc đẩy phát triển kinh tế. Vì vậy, trong thời gian qua tỉnh Bình Định rất chú trọng đến việc đổi mới đồng bộ hệ thống giao thông, nâng cấp các tuyến đường cũ và khởi công nhiều tuyến đường mới.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định đang triển khai dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 với tổng mức đầu tư 24.574,9 tỷ đồng. Trong đó, giá trị xây lắp là 15.906,8 tỷ đồng, kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư là 4.953,5 tỷ đồng. Sáu tháng đầu năm 2023 đã thực hiện gói thầu xây lắp trên 5% (hơn 795 tỷ đồng), đầu tư xây dựng khu tái định cư cho người dân là 743,1 tỷ đồng.

Các dự án xây dựng lớn được triển khai đã làm cho giá trị xây dựng của tỉnh ước quý II năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước, theo giá hiện hành ước tăng 31,2%; giá so sánh tăng ước 30,7%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 giá trị xây dựng ước tăng 24,4% theo giá hiện hành và tăng 21% theo giá so sánh. Đây là mức tăng cao nhất trong nhiều năm nay.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

5.1. Tình hình hoạt động doanh nghiệp

Tính đến ngày 15/6/2023, toàn tỉnh có 551 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 17% so cùng kỳ; số vốn đăng ký đạt 5.938,8 tỷ đồng, giảm 10,2% so với cùng kỳ, vốn bình quân một doanh nghiệp đạt 10,8 tỷ đồng, tăng 8,2%.

Bước vào đầu năm 2023, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, chi phí nguyên vật liệu đầu vào cao, nhiều doanh nghiệp nguồn tài chính không đảm bảo, sự cạnh tranh khốc liệt của hàng hoá trong và ngoài nước đã làm nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô sản xuất, tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể. Trong 6 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã có 446 doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động, tăng 9,6% và 36 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 20% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, một số ít doanh nghiệp lạc quan vào sự tăng trưởng của nền kinh tế đã quay trở lại thị trường đạt 202 doanh nghiệp, giảm 23,8% so với cùng kỳ.

5.2. Xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Quý II/2023 khó khăn hơn so với Quý I/2023. Đánh giá chung về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Quý II/2023 so với quý trước, có 24% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn; 42% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn rơi vào các nhóm ngành dệt, sản xuất trang phục; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế...; còn lại số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định chiếm tỷ lệ 34%. Dự kiến Quý III/2023 so với Quý II/2023 có khả quan hơn, có 35% số doanh nghiệp cho

rằng xu hướng sẽ tốt lên; 26% số doanh nghiệp dự báo kém đi và 39% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

6.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Ngành Nông nghiệp tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Lãnh đạo Tỉnh, sự tích cực chủ động điều hành kế hoạch sản xuất, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng của các địa phương trong việc chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng cận có giá trị kinh tế.

Theo kết quả sơ bộ, tổng diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm vụ Đông Xuân 2022-2023 đạt 77.919,9 ha, giảm 0,4% (-335,2 ha) so với vụ Đông Xuân năm trước. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân ước đạt 46.881,6 ha, giảm 1,5% (-722 ha) so với cùng kỳ; năng suất lúa ước đạt 71,9 tạ/ha, tăng 3,2% (+2,2 tạ/ha); sản lượng lúa ước đạt 336.962,2 tấn, tăng 1,5% (+5.024,1 tấn) so với cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng ngô đạt 2.319,2 ha, tăng 4,8% (+107,1 ha); năng suất đạt 66,5 tạ/ha, tăng 1,8% (+1,2 tạ/ha); sản lượng đạt 15.418 tấn, tăng 6,8% (+982,9 tấn).

Diện tích sắn đạt 8.062,3 ha, giảm 2% (-168,1 ha); năng suất đạt 288,3 tạ/ha, tăng 3,2% (+8,9 tạ/ha); sản lượng đạt 232.402,8 tấn, tăng 1% (+2.412,6 tấn).

Diện tích lạc đạt 8.520,9 ha, tăng 3,2% (+262,7 ha); năng suất đạt 42,2 tạ/ha, tăng 8,2% (+3,2 tạ/ha); sản lượng đạt 35.974,7 tấn, tăng 11,7% (+3.755,7 tấn).

Diện tích rau các loại đạt 5.696,9 ha, giảm 1,4% (-81,1 ha); năng suất đạt 188,8 tạ/ha, giảm 4,3% (-8,4 tạ/ha); sản lượng đạt 107.530,8 tấn, giảm 5,6% (-6.385,9 tấn).

Diện tích đậu các loại đạt 1.150,1 ha, giảm 0,5 ha; năng suất đạt 17,9 tạ/ha, giảm 10,5% (-2,1 tạ/ha); sản lượng đạt 2.064,4 tấn, giảm 10,3% (-237,3 tấn).

Diện tích ớt cay đạt 2.178,1 ha, tăng 9,1% (+181,3 ha); năng suất đạt 201,9 tạ/ha, tăng 1,9% (+3,8 tạ/ha); sản lượng đạt 43.983,7 tấn, tăng 11,2% (+4.435 tấn).

Theo tiến độ đến ngày 15/6/2023, toàn tỉnh đã gieo sạ 41.545,4 ha lúa vụ Hè Thu, đạt 98,6% so với kế hoạch, giảm 2,6% (-1.126,6 ha) so với cùng kỳ. Tiến độ gieo trồng một số cây trồng cận vụ Hè Thu: Cây ngô đạt 3.977,1 ha, tăng 12,5% (+442,7 ha); cây lạc đạt 1.831,7 ha, tăng 7,4% (+125,6 ha); rau các loại đạt 5.759,6 ha, tăng 13,8% (+697,6 ha); đậu các loại đạt 618,5 ha, giảm 7,8% (-52,4 ha).

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 19.505,3 ha, giảm 0,8% (-149,7 ha) so với cùng kỳ. Trong đó, cây ăn quả đạt 5.505,4 ha, tăng 3,8% (+202,8 ha); cây công nghiệp đạt 13.160,7 ha, giảm 2,8% (-373,7 ha); riêng diện tích cây điều đạt 3.145,6 ha, giảm 12,3% (-440,6 ha), sản lượng đạt 1.956,3 tấn, giảm 8,4% (-180,2 ha). Một số loại cây trồng có múi sản lượng tăng so cùng kỳ: Cây cam sản lượng đạt 324,6 tấn, tăng 2,6% (+8,3 tấn); cây quýt đạt 159,8 tấn, tăng 7% (+10,5 tấn); cây chanh đạt 489,5 tấn, tăng 2,1% (+9,9 tấn); cây bưởi đạt 612,5 tấn, tăng 11,4% (+62,9 tấn).

b. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong 6 tháng đầu năm 2023 phát triển tương đối ổn định. Tiếp tục đẩy mạnh tái đàn lợn, phát triển đàn bò thịt chất lượng cao, gắn với thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng vaccine và phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi. Phong trào chăn nuôi bò vỗ béo trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh, nhất là nuôi bò lai; nhờ công tác lai tạo đàn bò người chăn nuôi vận dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật đem lại hiệu quả khá.

Tính đến tháng 6/2023, đàn trâu của tỉnh ước đạt 16.286 con, giảm 6,7% (-1.164 con) so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 306.354 con, tăng 3,3% (+9.794 con); trong đó, bò sữa ước đạt 2.421 con, giảm 2% (-49 con). Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 667.843 con, tăng 0,2% (+1.520 con). Đàn gia cầm ước đạt 9.637,3 nghìn con, tăng 7,5% (+671 nghìn con); trong đó, đàn gà 7.962,3 nghìn con, tăng 14,1% (+985,2 nghìn con).

Sáu tháng đầu năm 2023, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 818 tấn, giảm 5,1% (-43,6 tấn); sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 21.407,5 tấn, tăng 4,4% (+900,1 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 65.946,3 tấn, tăng 7,3% (+4.478,3 tấn); sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước đạt 14.649,1 tấn, tăng 6,2% (+851,8 tấn); trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng 12.428,3 tấn, tăng 11% (+1.236 tấn) so với cùng kỳ.

6.2. Lâm nghiệp

Tình hình sản xuất lâm nghiệp trong tỉnh 6 tháng đầu năm 2023, tiếp tục đà tăng trưởng, chủ yếu khai thác gỗ rừng trồng tăng, do đến thời kỳ khai thác; diện tích rừng được quản lý chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh toàn tỉnh ổn định. Công tác trồng, chăm sóc, quản lý và phòng chống cháy rừng được quan tâm và chỉ đạo kịp thời.

Công tác trồng rừng: Năm nay, thời tiết tương đối thuận lợi những tháng đầu năm, nên 6 tháng đầu năm 2023 diện tích trồng rừng đạt 777,3 ha; tăng 432,4 ha so

với cùng kỳ.

Sáu tháng đầu năm 2023, diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc ước tính đạt 19.498,8 ha, giảm 1,2 ha; trong đó: rừng phòng hộ 296,3 ha, giảm 60,5% (-453,7 ha); rừng sản xuất 19.202,5 ha, tăng 2,4% (+452,5 ha). Nhìn chung diện tích rừng được chăm sóc sinh trưởng và phát triển tốt.

Tổng số gỗ khai thác toàn tỉnh 6 tháng đầu năm ước tính đạt 519.856 m³, tăng 2% (+10.256 m³) so với cùng kỳ. Sản lượng củi khai thác toàn tỉnh ước tính đạt 242.854 ster, tăng 0,4% (+869 ster) so cùng kỳ; khai thác chủ yếu từ các cành cây rừng trồng, khai thác củi từ nhánh cây trong công đoạn chăm sóc tia nhánh cây.

6.3. Thủy sản

Ngư dân đã tích cực áp dụng khoa học kỹ thuật trong việc khai thác nên sản lượng theo các chuyến biển ngày càng tăng. Chính sách ưu đãi phát triển khai thác hải sản xa bờ của Nhà nước đã giúp ngư dân tích cực ra khơi. Do đó, tình hình sản xuất thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 tương đối ổn định.

Tổng sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh ước đạt 142.291,3 tấn, tăng 2,8% (+3.868,3 tấn) so cùng kỳ.

- Đối với khai thác thủy sản: Giá dầu phục vụ cho hoạt động khai thác thủy sản biển giảm so với cùng kỳ, giảm chi phí, tác động tích cực đến tâm lý, bà con ngư dân mạnh dạn ra khơi khai thác. Toàn tỉnh có khoảng 5.014 tàu thuyền hoạt động khai thác. Tại các ngư trường trọng điểm, đội tàu khai thác xa bờ hoạt động có hiệu quả đặc biệt đối với các nghề như: nghề câu cá ngừ, lưới vây, màn chụp, câu mực (khai thác các loài như: cá ngừ, cá nục, chù ồ, mực xà, cá mè đen, cá chũa, mực xà...).

Sản lượng khai thác ước đạt 135.917,3 tấn, tăng 3% (+3.974,7 tấn); Sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 134.438,5 tấn, tăng 3% (+3.918,9 tấn), riêng khai thác cá ngừ đại dương sản lượng đạt 7.392,7 tấn, giảm 0,2% (-12,4 tấn).

- Đối với nuôi trồng thủy sản, do diễn biến thời tiết nhiệt độ xuống thấp kéo dài ảnh hưởng đến một số diện tích thả nuôi trước lịch thời vụ. Các diện tích còn lại người nuôi thực hiện tốt công tác chuẩn bị ao và lựa chọn con giống đạt chất lượng; tập trung chăm sóc tôm nuôi. Ngành Thủy sản tiếp tục khuyến khích nuôi tôm chất lượng cao và đầu tư kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi ao hồ từ quảng canh cải tiến sang thâm canh, bán thâm canh; tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh Dự án Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Mỹ Thành nên sản lượng tôm thẻ chân trắng tăng khá.

Sản lượng nuôi trồng ước đạt 6.374 tấn, giảm 1,6% (-106,4 tấn), riêng tôm thẻ chân trắng ước đạt 4.163,3 tấn, tăng 7% (+273,5 tấn).

Tình hình thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg

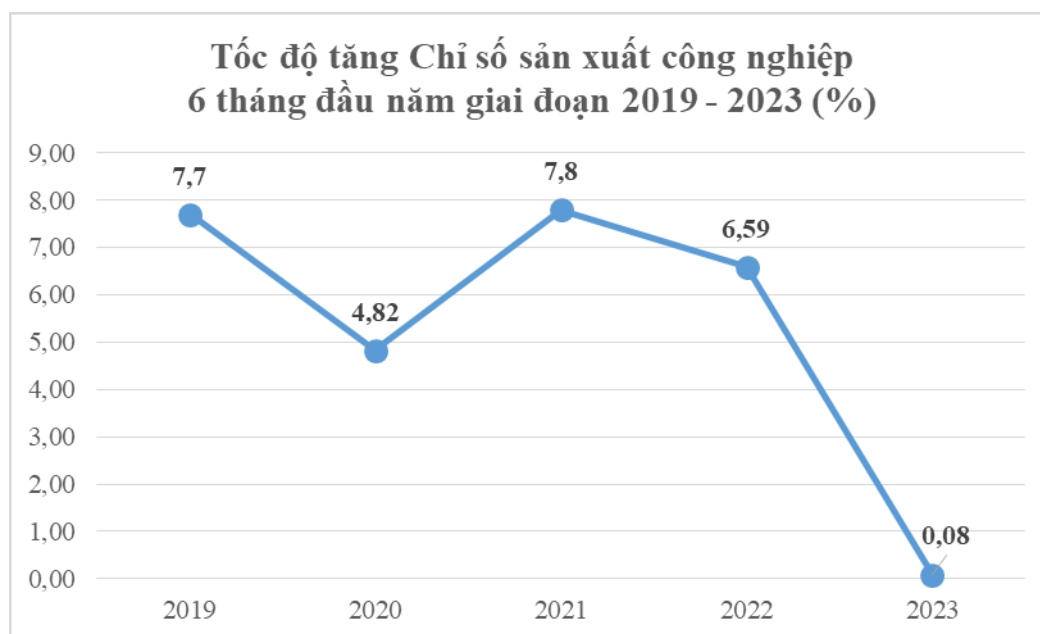
Từ đầu năm đến nay, đã tiếp nhận 7.561 hồ sơ (6.104 hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu và 1.457 hồ sơ hỗ trợ bảo hiểm). Tổ chức thẩm định 3.496 hồ sơ (3.006 hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu, 489 hồ sơ hỗ trợ bảo hiểm và 01 hồ sơ hỗ trợ máy HF). UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ cho 3.102 hồ sơ với 237,5 tỷ đồng (2.612 hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu, 489 hồ sơ đề nghị hỗ trợ bảo hiểm, 01 hồ sơ hỗ trợ máy HF).

7. Sản xuất công nghiệp

Trong những năm qua, sản xuất công nghiệp luôn được xem là động lực chính của nền kinh tế tỉnh Bình Định. Tuy nhiên, năm 2023 sản xuất công nghiệp gặp khó khăn và dự báo các doanh nghiệp sẽ còn nhiều thử thách trong thời gian đến do lãi suất ngân hàng cao, lạm phát các nước trên thế giới tăng cao buộc người dân thắt chặt chi tiêu dẫn đến sức mua giảm, xuất khẩu tại các thị trường sụt giảm theo.

7.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 0,08% so với cùng kỳ, đây là mức tăng thấp nhất trong 5 năm trở lại đây.



Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,69%. Trong đó, khai thác quặng kim loại giảm 7,24%, do một số mỏ đã cạn nguồn quặng và một số mỏ đã hết hạn khai thác; hoạt động khai khoáng khác tăng 4,55%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,32%. Nguyên nhân do chịu tác động bởi 3 nhóm ngành lớn đang giảm sâu là Sản xuất sản phẩm

từ kim loại đúc sẵn, Dệt và Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

Tình hình sản xuất ở một số ngành chủ yếu của tỉnh:

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 6,62% do một số sản phẩm tiêu thụ nội địa tăng như:

Thức ăn gia súc tăng 8,9%; thức ăn gia cầm tăng 16,87% (trong đó, Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Long Bình Định của Cty LANKING NANO PTE. LTD đi vào hoạt động giai đoạn 1 vào cuối năm 2022, góp phần tăng sản lượng thức ăn chăn nuôi).

Nhà máy Sữa Bình Định tiếp tục duy trì sản xuất ổn định nên sản phẩm sữa tăng 9,37%; mặt hàng sữa thuộc nhóm hàng tiêu dùng nhanh có thời hạn sử dụng ngắn nên Nhà máy Sữa Bình Định cân đối kế hoạch sản xuất đảm bảo lượng tồn kho không vượt giới hạn cho phép nên sản lượng sản xuất chỉ tăng nhẹ. Để tạo duy trì tốc độ tăng sản lượng sữa trong thời gian tới, bên cạnh việc tập trung đầu tư dây chuyền sữa hộp cô đặc, dự kiến hoạt động vào cuối năm 2023, Nhà máy Sữa Bình Định cần phối hợp chặt chẽ với các trường học trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Chương trình Sức khỏe học đường giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng doanh thu.

Tinh bột sắn tăng 11,64%. Từ cuối tháng 3/2023, vụ sắn vào thời điểm kết thúc vụ, do đó các doanh nghiệp chế biến tinh bột sắn đang tích cực sản xuất trước khi kết thúc mùa vụ. Mặt khác, thị trường Trung Quốc mở cửa trở lại, đã tăng thu mua tinh bột sắn từ Việt Nam, thúc đẩy sản lượng sản xuất tinh bột sắn tăng trong 6 tháng năm 2023.

Tuy nhiên, nhóm sản phẩm thủy sản giảm mạnh: Phi lê cá giảm 18,5%, tôm đông lạnh giảm 27,71%. Trong 6 tháng đầu năm 2023, nhóm ngành thủy sản tiếp tục gặp khó khăn do lạm phát tăng cao; rào cản thẻ vàng IUU, thị trường Châu Âu giảm sức mua, trong khi đó thị trường Châu Á có sản lượng tiêu thụ thấp, các doanh nghiệp chế biến thủy sản Bình Định vẫn đang sản xuất các đơn hàng cũ từ quý 4 năm 2022 chuyển sang, chưa ký được các đơn hàng xuất khẩu mới. Bên cạnh đó, doanh nghiệp chế biến tôm đông lạnh gặp khó khăn trong nguồn nguyên liệu đầu vào và cạnh tranh giá thu mua nguyên liệu. Hiện nay, giá tôm nguyên liệu đang có xu hướng giảm. Dự báo trong thời gian tới, ngành này tiếp tục gặp khó khăn, sản lượng có xu hướng tiếp tục giảm.

- Sản xuất đồ uống tăng 3,6%, trong đó, sản lượng bia đóng chai tăng 4,43%; nước uống có vị hoa quả tăng 14,41% do hoạt động dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn phát triển mạnh. Riêng đối với nước yến giảm 16,6% do Cty Cổ phần

Tingco Bình Định khó khăn về thị trường tiêu thụ; so với cùng kỳ, sản lượng sản xuất giảm sút do sản phẩm của công ty phục vụ chủ yếu cho đối tượng lao động trong các nhà máy, xí nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay nhiều doanh nghiệp hoạt động cầm chừng do ít đơn hàng hoặc không ký được đơn hàng mới, nhiều ngành cắt giảm lao động hoặc giảm thời gian làm việc. Dự báo trong thời gian tới, hoạt động dịch vụ ăn uống, nhà hàng khách sạn tiếp tục phát triển mạnh do rơi vào dịp hè; do đó, sản lượng bia, nước khoáng, nước hoa quả tiếp tục tăng.

- Nhóm ngành Sản xuất trang phục tăng 8,27%. Hiện nay, thị trường tiêu thụ nội địa tương đối ổn định, tuy nhiên, xuất khẩu có chiều hướng giảm do ảnh hưởng tình hình chung của thế giới. Các doanh nghiệp tại Bình Định chủ yếu là xuất khẩu các nước như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Đài Loan. Các đơn hàng vẫn còn từ năm 2022 đến hết quý I/2023, các tháng quý II/2023 có xu hướng giảm dần vì thị trường còn nhiều biến động và khó khăn, các doanh nghiệp cần chủ động tận dụng hiệp định thương mại tự do (FTA) tìm hướng đi mới cho ngành dệt may.

- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 12,51%. Ngành này tăng chủ yếu do xuất khẩu mặt hàng viên nén gỗ và dăm gỗ tăng cao. Trong những tháng 4, 5/2023, ngành này gặp khó khăn vì thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc đang ép giá dẫn đến sản xuất ngày càng thu hẹp. Giá bán dăm gỗ sản phẩm hiện ở mức 160-165 USD/1 tấn dăm khô (*giảm 20-30 USD/1 tấn dăm khô so cuối năm 2022*). Trong tháng 6/2023, nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu có đơn hàng mới, các doanh nghiệp tập trung thu mua gỗ nguyên liệu để phục vụ đủ cho sản xuất trở lại.

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 26,25%. Trong đó, dược phẩm khác chưa phân vào đâu tăng 41,35%; dung dịch đạm huyết thanh tăng 6,20%. Cty CP Dược - TTB Y tế Bình Định và Cty CP FKB (*nhất là Cty CP Dược - TTB Y tế Bình Định*) đã hoạt động sản xuất ổn định (*bổ sung thêm 1 nhà máy sản xuất thuốc ung thư vào cuối năm 2022*), đáp ứng mục tiêu tăng trưởng vì đã được gia hạn đăng ký lưu hành các loại thuốc, nên nhận được nhiều đơn hàng ngay từ đầu năm, thúc đẩy doanh nghiệp dược phẩm đẩy mạnh, tất cả các dây chuyền đều sản xuất để đáp ứng nhu cầu cho thị trường.

- Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 28,22% do Cty CP Giày Bình Định nhận ít đơn hàng, chỉ sản xuất cầm chừng. Từ tháng 6/2023 đến hết tháng 9/2023, Công ty CP Giày Bình Định hết đơn hàng, thu hẹp sản xuất, cắt giảm lao động (*650 lao động*). Dự báo quý III/2023 sản xuất giày dép có xu hướng tiếp tục giảm so với cùng kỳ.

Về dài hạn, ngành giày dép đứng trước các thách thức lớn về yêu cầu chuyên

đổi mạnh mẽ mô hình sản xuất theo hướng bền vững, xanh, tuần hoàn và đáp ứng các quy định mới liên quan đến lao động, nguồn gốc xuất xứ, khả năng tái chế của sản phẩm từ các thị trường chủ chốt như Mỹ, EU.

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 16,11%, chủ yếu do sản phẩm tấm lợp bằng kim loại giảm 46,31% (*Công ty TNHH MTV Hoa Sen - Nhon Hội cắt giảm sản lượng, chỉ sản xuất tiêu thụ nội địa, không xuất khẩu và chờ ý kiến cân đối chỉ tiêu sản xuất từ Tập đoàn Hoa Sen*), cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại giảm 38,7%. Vì bất động sản đang đóng băng đã tác động đến lĩnh vực xây dựng, ảnh hưởng đáng kể đối với nhu cầu thép trong năm 2023. Mặc dù giải ngân đầu tư công được kỳ vọng sẽ tăng tốc trong quý tới, dự báo tổng nhu cầu thép trong nước chưa thể đạt mức như kỳ vọng.

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 20,05%. Đây là nhóm ngành cấp 2 chiếm tỷ trọng cao thứ 2 của ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo, đang giảm mạnh đã ảnh hưởng đến một số ngành công nghiệp phụ trợ, tác động rất lớn đến chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp.

Hiện nay, các doanh nghiệp ngành sản xuất bàn ghế xuất khẩu gặp rất nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp đã xuất khẩu những lô hàng cuối cùng và đóng cửa nhà máy; chỉ một số ít nhà máy có đơn hàng hoặc chấp nhận sản xuất đón đầu lượng nhỏ hàng hóa để giữ một bộ phận công nhân, người lao động. Lượng đơn hàng mới của doanh nghiệp gỗ thông thường triển khai vào tháng 3 hằng năm, nhưng năm nay có thể kéo dài đến quý III/2023 mới có tín hiệu đơn hàng mới. Dự báo xuất khẩu các sản phẩm từ gỗ trong năm 2023 chưa có nhiều khả quan, khi người dân các nước tiếp tục thắt chặt chi tiêu trước áp lực của lạm phát.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,24%. Trong đó, sản lượng điện sản xuất tăng 2,79%; điện thương phẩm tăng 0,09% so cùng kỳ (Sản lượng điện tiêu thụ phục vụ sản xuất kinh doanh chiếm 53%, giảm 6,6%; phục vụ quản lý, tiêu dùng, phụ tải khác chiếm 47%, tăng 28,6%)

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,04%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,26%; Thoát nước và xử lý nước thải tăng 3,14%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 22,71% do UBND Tỉnh bổ sung kinh phí để tăng tần suất và mở rộng phạm vi thu gom trên địa bàn tỉnh.

7.2. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 năm 2023 giảm 4,44% so với tháng trước do nhiều ngành chiếm tỷ trọng lớn có lượng

tiêu thụ giảm trong tháng 6 như: Sản xuất trang phục giảm 21,32%; Da và sản phẩm có liên quan giảm 43,15%; Sản xuất hóa chất giảm 27,32%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 24,10%. Một số ít ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như: Chế biến thực phẩm tăng 2,13%; Sản xuất đồ uống tăng 5,37%; Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 16,03% (do có đơn hàng tiêu thụ cao trong tháng 6/2023).

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 năm 2023 giảm 0,74% so với cùng kỳ. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số tiêu thụ giảm 2,53% so cùng kỳ do một số nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn giảm mạnh như: Dệt giảm 29,43%; Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 28,36%; Giường, tủ, bàn, ghế giảm 22,55%.

7.3. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Lượng hàng tồn kho của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 năm 2023 tương đối giữ ổn định so với tháng trước, tăng 1,16%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Chế biến thực phẩm giảm 1,54%; Dệt giảm 19,9%; Sản xuất hóa chất giảm 3,99%. Còn lại số ít ngành có chỉ số tồn kho cao so với tháng trước như: Đồ uống tăng 26,89% (trừ hàng phục vụ thị trường mùa hè); Trang phục tăng 3,64%; Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 9,9%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 năm 2023 tăng 11,78% so với cùng kỳ. Trong đó, nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn tăng cao tác động làm chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao, như: Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 30,29%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 36,76%; Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 25,77%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 10,59%.

7.4. Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động tháng 6 năm 2023 giảm 3,11% so với tháng trước. Trong đó, Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,37%, chủ yếu giảm một số ngành như: Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 33,99%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 10,48%. Các ngành Sản xuất và phân phối điện; Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải; Khai khoáng lao động tương đối ổn định.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 6 năm 2023 giảm 9,27% so cùng kỳ. Mức giảm mạnh nhất trong nhiều năm gần đây. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 9,25% do thu hẹp sản xuất; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 10,05% (nguyên nhân do ngành chiếm tỷ trọng lao động cao nhất là ngành Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chiếm gần 40%) giảm 20,17%, ngành Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 38,05%, ngành Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (chiếm 3%)

giảm 17,95%); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 2,86%; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,19%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 6 năm 2023 của khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,62%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 11,07%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,2%.

8. Thương mại, dịch vụ

8.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

6 tháng đầu năm 2023, tỉnh Bình Định có nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; Các trung tâm thương mại, siêu thị, doanh nghiệp có nhiều chương trình giảm giá, khuyến mãi hấp dẫn nhằm đẩy mạnh kích cầu tiêu dùng đã góp phần vào bình ổn giá cả, ổn định thị trường, kiềm chế lạm phát, đảm bảo an sinh xã hội, tình hình kinh tế - xã hội cơ bản duy trì ổn định. Trong dịp Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương và 30/4 - 01/5/2023, tỉnh tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật, du lịch sôi nổi, như: Lễ hội du lịch Bình Định năm 2023 với chủ đề: “Quy Nhơn - Thiên đường biển - Rực rỡ sắc màu”; Chương trình nghệ thuật đặc sắc; Lễ hội khinh khí cầu quốc tế; Trưng bày sản phẩm OCOP tại Quảng trường Quy Nhơn; Chương trình cuộc thi “Thiết kế, sáng tác sản phẩm quà tặng lưu niệm du lịch Quy Nhơn - Bình Định 2023”; Triển lãm ảnh nghệ thuật “Du lịch Bình Định rực rỡ sắc màu”; Ngày hội quà tặng năm 2023;... các khu, điểm du lịch chủ động nâng cao chất lượng dịch vụ, tổ chức nhiều sự kiện, hoạt động đặc sắc để mang lại các trải nghiệm hấp dẫn, mới mẻ cho du khách, đã thu hút số lượng lớn du khách tham quan, trải nghiệm... góp phần nâng cao hiệu quả thu hút du khách.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2022 ước đạt 8.887,8 tỷ đồng, tăng 4,5% so với tháng trước và tăng 21,7% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.839,6 tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 15,9% so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.336,4 tỷ đồng, tăng 14,3% với tháng trước và tăng 55% so cùng kỳ; doanh thu du lịch lữ hành đạt 60,3 tỷ đồng, tăng 21,7% so với tháng trước và tăng 62% so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác đạt 651,5 tỷ đồng, tăng 9,2% so với tháng trước và tăng 29,9% so cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 50.383,8 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 40.453,7 tỷ đồng, chiếm 80,3% tổng mức và tăng 15% so với cùng kỳ

năm trước. Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 11,1%; may mặc tăng 4,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 2%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 36,8%; ô tô các loại tăng 28,8%; xăng dầu tăng 37,5%; nhiên liệu khác tăng 29,4%...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 6 tháng đầu năm ước tính đạt 6.444,9 tỷ đồng, chiếm 12,8% tổng mức, tăng 31,4% so với cùng kỳ (quý I đạt 2.878,3 tỷ đồng, tăng 20,9%, quý II đạt 3.566,6 tỷ đồng, tăng 41,2%), bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 981,6 tỷ đồng, tăng 35,9%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 5.463,3 tỷ đồng, tăng 30,6%.

Sáu tháng đầu năm 2023, ngành dịch vụ tiếp tục có sự tăng trưởng cao so với cùng kỳ. Giải chạy VnExpress Marathon trở lại Quy Nhơn trong tháng 6/2023, có số lượng vận động viên khoảng 10.000 người đến từ các tỉnh, thành phố trong cả nước tham gia, góp phần lớn trong việc quảng bá và phát triển du lịch Bình Định. Các khách sạn và nhà nghỉ tại thành phố Quy Nhơn dự kiến sẽ hoạt động hết công suất trong các ngày trước và sau diễn ra giải.

Hiện nay, đang là thời điểm bước vào mùa du lịch của năm, Bình Định trở thành một địa điểm thu hút khách du lịch nhờ cảnh đẹp, giao thông thuận lợi, giá cả hợp lý... đã thúc đẩy du lịch lữ hành phát triển mạnh.

Doanh thu dịch vụ lữ hành 6 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 151,5 tỷ đồng, chiếm 0,3% tổng mức, tăng 86,6% so với cùng kỳ.

UBND tỉnh đã Tổ chức Hội nghị quảng bá, xúc tiến du lịch giữa tỉnh Bình Định và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023; đẩy mạnh công tác quảng bá xúc tiến, mở rộng thị trường, thu hút khách du lịch, tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Định và hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá hình ảnh và phát triển kinh doanh tại thị trường Bình Định. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 6 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 3.333,7 tỷ đồng, chiếm 6,6% tổng mức, tăng 15,2% so với cùng kỳ, cụ thể: Dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 752,2 tỷ đồng, giảm 27,2%; ngành giáo dục và đào tạo đạt 166,2 tỷ đồng, tăng 64,8%; y tế và trợ giúp xã hội đạt 425,6 tỷ đồng, tăng 50,8%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 561,3 tỷ đồng, tăng 28,5%; dịch vụ khác đạt 923,4 tỷ đồng, tăng 33,5%.

8.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Sáu tháng đầu năm 2023, hoạt động xuất, nhập khẩu gặp nhiều khó khăn khi nền kinh tế trên thế giới được dự báo lạm phát cao; kinh tế thế giới nhiều khả năng suy thoái... kéo theo sức mua, tiêu dùng toàn cầu giảm, đơn hàng xuất khẩu của nhiều ngành hàng chủ lực đã giảm mạnh. Các doanh nghiệp đang rất khó khăn trong việc ký kết hợp đồng với đối tác. Việc thiếu hụt đơn hàng, sản xuất khó khăn,

chi phí sản xuất ngày càng gia tăng, lãi suất tăng cũng gây áp lực cho doanh nghiệp. Đến thời điểm hiện tại rất nhiều doanh nghiệp không còn đơn hàng để xuất khẩu, lượng hàng tồn bên các thị trường đối tác còn quá cao nên xuất khẩu gặp rất nhiều khó khăn trong các tháng đầu năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ước đạt 930,6 triệu USD, giảm 14,2% so với cùng kỳ năm trước.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 6/2023 ước đạt 114,1 triệu USD, giảm 5,8% so với tháng trước và giảm 17,8% so cùng kỳ.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 730 triệu USD, giảm 14,4% so cùng kỳ ; trong đó: Kinh tế Nhà nước ước đạt 29,1 triệu USD, tăng 28,4%, chiếm 4%; Kinh tế tư nhân ước đạt 606,4 triệu USD, giảm 17,7%, chiếm 83,1%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 94,5 triệu USD, tăng 1,1%, chiếm 12,9% so cùng kỳ. Sáu tháng đầu năm 2023, tình hình xuất khẩu của các doanh nghiệp không khả quan, nhất là mặt hàng thủy sản, sản phẩm bàn ghế nhựa giả mây, bàn ghế gỗ,... Mặc dù, đây là thời điểm các doanh nghiệp nghỉ hè nhưng vẫn nỗ lực tìm kiếm đơn hàng xuất khẩu để duy trì lực lượng lao động của đơn vị.

- Sáu tháng đầu năm 2023, nhóm hàng thủy sản ước đạt 55,9 triệu USD, chỉ bằng 66,7% so cùng kỳ, do ảnh hưởng lạm phát thế giới nên người tiêu dùng đã thắt chặt chi tiêu. Các doanh nghiệp hoạt động ngành thủy sản cố gắng cầm cự, duy trì sản xuất để duy trì việc làm cho người lao động, bảo toàn vốn và chuẩn bị đón nhận cơ hội khi thị trường dự kiến sẽ khôi phục trong quý III/2023.

- Nhóm gạo ước đạt 29,1 triệu USD, tăng 28,4% so cùng kỳ. Sáu tháng đầu năm 2023, mặt hàng này là điểm sáng về hoạt động xuất khẩu, xuất khẩu gạo đang có nhiều tín hiệu tích cực do nhu cầu dự trữ lương thực của thế giới tăng mạnh, doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này được lợi thế trong khi các mặt hàng xuất khẩu khác bị ảnh hưởng nặng nề, do ảnh hưởng thời tiết El Nino nên các nước đang thu mua giá gạo rất cao.

- Nhóm hàng sắn và sản phẩm từ sắn ước đạt 41,5 triệu USD, tăng 40,1% so cùng kỳ, chủ yếu xuất khẩu tinh bột và phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Bên cạnh đó, mặt hàng này bị cạnh tranh bởi thị trường Thái Lan, sắn của Thái Lan xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc được hưởng thuế suất 0%, trong khi sắn của Việt Nam phải chịu thuế suất 13%, đó cũng là yếu tố bất lợi cho xuất khẩu nhóm này sang thị trường chủ lực của Việt Nam.

- Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 89,6 triệu USD, giảm 22% so cùng kỳ, các công ty sản xuất bàn ghế nhựa giả mây có dấu hiệu bão hòa và chững lại. Người dân các nước thắt chặt chi tiêu do lạm phát tăng cao.

- Hàng dệt may ước đạt 134,3 triệu USD, tăng 3,2% so cùng kỳ. Các doanh nghiệp tại Bình Định chủ yếu xuất khẩu sản phẩm này sang các thị trường ổn định như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Đài Loan.

- Mặt hàng gỗ ước đạt 148,7 triệu USD, giảm 0,1% so cùng kỳ. Mặt hàng này đang xuất khẩu giảm do giá gỗ dăm và viên nén gỗ giảm mạnh. Nếu như cuối năm 2022, giá gỗ rừng trồng ở Bình Định còn ở mức 1,8 triệu đồng/tấn, hiện giá thu mua tại các nhà máy chỉ còn 1,2 triệu đồng/tấn, trở về mức giá cũ của năm 2021, nhưng các nhà máy cũng hạn chế mua số lượng lớn, chỉ mua cầm chừng để duy trì sản xuất.

- Nhóm sản phẩm bàn ghế gỗ ước đạt 203,8 triệu USD, bằng 69,9% so cùng kỳ. Do tình hình lạm phát toàn cầu nên sức mua giảm mạnh, dẫn đến đơn hàng của ngành gỗ giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Đây là thực tế rất khó khăn đối với ngành gỗ. Hiện tại, những doanh nghiệp có đơn hàng chủ yếu là những đơn hàng nhỏ và chỉ nhận được các đơn hàng tới tháng 6/2023.

Xuất khẩu trực tiếp 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 727,9 triệu USD, chiếm 99,7% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 91 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 273,9 triệu USD, chiếm 37,6%; Châu Âu đạt 140,5 triệu USD, chiếm 19,3%; Châu Mỹ đạt 300,5 triệu USD, chiếm 41,3%. Chia theo quốc gia, Nhật Bản ước đạt 126,4 triệu USD, chiếm 17,4%; Trung Quốc ước đạt 74,1 triệu USD, chiếm 10,2%; Đức ước đạt 26,1 triệu USD, chiếm 3,6%; Mỹ ước đạt 280,7 triệu USD, chiếm 38,6% trong kim ngạch xuất khẩu trực tiếp.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 6/2023 ước đạt 30,9 triệu USD, giảm 38,8% so với tháng trước và giảm 35,5% so cùng kỳ.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 200,6 triệu USD, giảm 13,4% so cùng kỳ; trong đó: Khu vực kinh tế tư nhân ước đạt 169,6 triệu USD, giảm 7,3% so cùng kỳ, chiếm 84,6% kim ngạch nhập khẩu; Khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài ước đạt 31 triệu USD, giảm 36,4% so cùng kỳ, chiếm 15,4% kim ngạch nhập khẩu. Do giá vận chuyển cao, lãi suất tăng,... nên các công ty chủ yếu mua hàng trong nước để sản xuất trong thời gian này.

- Nhóm nguyên liệu thủy sản ước đạt 39,8 triệu USD, giảm 19,1% so cùng kỳ. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đã tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu thủy

sản trong nước để chế biến xuất khẩu, tạo công ăn việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, sự bất ổn định nguồn nguyên liệu, nhất là nguồn lợi khai thác ngày càng cạn kiệt, khiến các doanh nghiệp phải tìm giải pháp nhập khẩu thêm nguyên liệu từ các nước khác để chế biến xuất khẩu, giữ vững thị trường và duy trì sản xuất giá nhập khẩu cao.

- Nhóm thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt 15,3 triệu USD, bằng 41,6% so cùng kỳ do giá chi phí nguyên liệu tăng cao, sản phẩm trong nước đang mùa thu hoạch nên doanh nghiệp hạn chế nhập khẩu, đồng thời do giá con giống giảm mạnh nên nông dân tái đàn chậm.

- Nhóm gỗ nguyên liệu ước đạt 14,6 triệu USD, bằng 52,9% so cùng kỳ, do ngành sản xuất bàn ghế không xuất khẩu được nên nhập khẩu mặt hàng này cũng không khả quan.

Nhóm nguyên liệu được phẩm ước đạt 10,6 triệu USD, tăng 54,5% so cùng kỳ.

8.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động ngành vận tải tiếp tục có những bước tiến mạnh mẽ trong những tháng đầu năm 2023. Nhìn chung, tăng trưởng ở tất cả các lĩnh vực đường bộ, đường thủy, hàng không, đường sắt, đường biển so cùng kỳ đều có sự hồi phục đáng kể, tăng trưởng cao. Tuy nhiên, đứng trước khó khăn tình hình kinh tế tăng trưởng thấp, đòi hỏi các doanh nghiệp phải chủ động tìm cách thích ứng, nhất là tái cơ cấu lại lĩnh vực vận chuyển, củng cố đường hoạt động và áp dụng các công nghệ vào quản trị nhằm phù hợp sự biến động của thị trường.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 6/2023 ước đạt 3.957,4 nghìn hành khách, luân chuyển 385,6 triệu HK.km. So với tháng trước, vận chuyển tăng 33,4%, luân chuyển tăng 30,6%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 34,3%, luân chuyển tăng 32,4%.

Sáu tháng đầu năm 2023, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 20.710,5 nghìn hành khách, luân chuyển 2.015,7 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 10,5%, luân chuyển tăng 10,8%.

b. Vận tải hàng hóa

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 6/2023 ước đạt 2.968,8 nghìn tấn, luân chuyển 418,7 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 13,3%, luân chuyển tăng 11,9%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 10%, luân chuyển tăng 8,8%.

Sáu tháng đầu năm 2023, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 16.978 nghìn tấn, luân chuyển 2.408,7 triệu tấn.km; so cùng kỳ, vận chuyển tăng 1,7%, luân chuyển tăng 1,7%.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 6/2023 ước đạt 985 nghìn TTQ, giảm 1,7% so với tháng trước, giảm 21,6% so với cùng kỳ. Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 5.301,2 nghìn TTQ giảm 25,8% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân hàng hóa thông qua cảng biển sụt giảm là do hoạt động thương mại và xuất nhập khẩu hàng hóa trong nước tiếp tục chịu sự tác động suy thoái kinh tế diễn ra ở nhiều quốc gia, làm suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn và do ảnh hưởng của cuộc xung đột Nga-Ukraina, dẫn đến đứt gãy chuỗi cung ứng nhiều ngành hàng.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 6/2023 ước đạt 905,5 tỷ đồng, tăng 1,7% so tháng trước, tăng 13,6% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 171,3 tỷ đồng, tăng 11,9% và tăng 41,0% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 469,4 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 9,9% so với cùng kỳ; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 262,5 tỷ đồng, giảm 4,6% so với tháng trước và tăng 6,4% so với cùng kỳ; bưu chính, chuyển phát đạt 2,4 tỷ đồng, tăng 3,9% so với tháng trước và tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước.

Sáu tháng đầu năm 2023, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 5.202,7 tỷ đồng, tăng 11,7% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 877,5 tỷ đồng, tăng 38,8%, chiếm 16,9% so với tổng doanh thu; vận tải hàng hóa đạt 2.759,3 tỷ đồng, tăng 8,1%, chiếm tỷ trọng cao nhất 53,0%; Dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 1.552,5 tỷ đồng, tăng 6,4%, chiếm 29,8%; Doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 13,5 tỷ đồng, tăng 9,3%, chiếm tỷ trọng thấp nhất 0,3% trong tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính chuyển phát.

9. Các vấn đề xã hội

9.1. Tình hình lao động việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên quý II năm 2023 là 850.134 người, tăng hơn 2.143 người so với quý trước và tăng 53.628 người so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, lực lượng lao động ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn đều

tăng tương ứng (755 người và 1.388 người), lực lượng lao động nam và nữ tăng tương ứng (416 lao động nam và 1.727 lao động nữ).

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động so với dân số quý II năm 2023 là 56,5% tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và không thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nam là 59,6% và tỷ lệ này của nữ là 53,4%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khu vực thành thị là 56,8%, trong khi đó tỷ lệ này ở nông thôn là 56,3%.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý II năm 2023 ước đạt 25,0% tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II năm 2023 toàn tỉnh là 2,3%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với quý trước. Nguyên nhân các ngành sử dụng nhiều lao động như công nghiệp sản xuất gỗ, dệt may, da giày, thủy sản... đang gặp nhiều khó khăn, thiếu đơn hàng xuất khẩu, một số doanh nghiệp chỉ hoạt động cầm chừng nên đã cắt giảm lao động.

9.2. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

a. Đời sống cán bộ, công nhân viên chức, người lao động hưởng lương

Trong bốn năm qua, Chính phủ đã tập trung toàn bộ nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, việc tăng lương theo lộ trình chưa triển khai thực hiện. Mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hưởng lương từ ngân sách Nhà nước vẫn như năm 2019. Vì vậy, đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hưởng lương chưa được cải thiện hơn so với cùng kỳ năm trước.

Thực hiện Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; theo đó, từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức lương tối thiểu vùng năm 2022 tăng bình quân 6% (tương ứng tăng từ 180.000 đồng - 260.000 đồng) so với mức lương tối thiểu vùng năm 2021². Vì vậy, đời sống của người lao động làm việc theo hợp đồng lao động cải thiện hơn so với năm trước.

Từ đầu năm đến nay, các doanh nghiệp sản xuất gỗ, dệt may, da giày, chế biến thủy hải sản,... đang gặp nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ, chi phí nguyên

² Vùng I từ 4.420.000 đồng/tháng tăng lên 4.680.000 đồng/tháng, vùng II từ 3.920.000 đồng/tháng tăng lên 4.160.000 đồng/tháng, vùng III từ 3.430.000 đồng/tháng tăng lên 3.640.000 đồng/tháng và vùng IV từ 3.070.000 đồng/tháng tăng lên 3.250.000 đồng/tháng. Tỉnh Bình Định có thành phố Quy Nhơn nằm ở vùng III; thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và các huyện thuộc vùng IV.

vật liệu đầu vào cao, nhiều doanh nghiệp nguồn tài chính không đảm bảo, sự cạnh tranh khốc liệt của hàng hoá trong và ngoài nước đã làm một số doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô sản xuất, tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể. Vì vậy, đã làm ảnh hưởng đến việc làm và đời sống của công nhân, người lao động hưởng lương trên địa bàn tỉnh.

b. Giải quyết việc làm, hỗ trợ lao động thất nghiệp

Cho vay giải quyết việc làm: Đã phân bổ nguồn vốn bổ sung 197 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách Trung ương và địa phương. Theo báo cáo của chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, 06 tháng đầu năm 2023, các địa phương phê duyệt 6.200 dự án với tổng số tiền cho vay là 310 tỷ đồng; giải quyết việc làm cho 7.100 lao động (tăng 2,2 lần so với cùng kỳ).

Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Định tổ chức 09 phiên giao dịch việc làm tại sàn giao dịch Quy Nhơn và các điểm giao dịch vệ tinh; 34 phiên giao dịch việc làm lưu động; 04 phiên giao dịch việc làm trực tuyến với 434 lượt doanh nghiệp và 4.244 lượt người tham gia³. Hệ thống dịch vụ việc làm của tỉnh tổ chức tư vấn giới thiệu việc làm và học nghề cho 43.375 lượt người; cung ứng và giới thiệu việc làm cho 1.967 người.

Hệ thống dịch vụ việc làm của tỉnh tổ chức tư vấn giới thiệu việc làm và học nghề cho 43.375 lượt người; cung ứng và giới thiệu việc làm cho 1.967 người.

Sáu tháng đầu năm 2023, giải quyết việc làm cho 17.037 người (có 595 lao động đi làm việc tại nước ngoài), đạt 59,78% kế hoạch.

Tính đến 30/5/2023, số người nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp 4.710 người, tăng 20,1% so với cùng kỳ năm 2022⁴. Quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 4.125 người.

c. Công tác giảm nghèo, bảo trợ xã hội, chính sách với người có công

Nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, UBND tỉnh hỗ trợ tiền tặng 19.805 hộ nghèo (mức quà tặng 500.000 đồng/hộ), kinh phí trên 9,9 tỷ đồng.

Hỗ trợ tiền điện cho 22.270 hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, tổng số tiền là 3.699 triệu đồng; Thực hiện cấp 296.024 thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số vùng khó khăn.

³ Kết quả có 650 lao động đăng ký việc làm, đã giới thiệu và cung ứng 337 lao động cho các doanh nghiệp.

⁴ Trong đó: Số người ở địa phương khác nộp hồ sơ 1.273 người, chiếm 27% so với số lượng người đến nộp hồ sơ hưởng TCTN; Số người làm việc trong tỉnh nộp hồ sơ 3.437 người, chiếm 72,9% so với số lượng người đến nộp hồ sơ hưởng TCTN.

Tiếp tục thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh. Đến nay, toàn tỉnh có 98.597 đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, kinh phí hơn 701 tỷ đồng. Tại 02 cơ sở bảo trợ xã hội công lập chăm sóc, nuôi dưỡng 858 đối tượng.

Trong 06 tháng đầu năm 2023, đã giải quyết hưởng chế độ ưu đãi cho 767 người có công với cách mạng và thân nhân. Nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão - 2023, các địa phương đã trao tặng 45.416 suất quà của Chủ tịch nước cho các đối tượng có công cách mạng với tổng số tiền trên 13,7 tỷ đồng.

Đối với công tác an sinh xã hội, nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, Ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh phối hợp tổ chức thăm, tặng 1.650 suất quà cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Ngoài ra, còn tổ chức thăm và tặng quà cho trẻ em mồ côi, khuyết tật đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội từ nguồn Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh, tổng kinh phí gần 420 triệu đồng...

Tổ chức trao tặng 20 suất học bổng cho trẻ em vượt khó học giỏi của thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước. Phối hợp triển khai Chương trình “Quỹ xe đạp chở ước mơ” của Công ty Bảo Việt Nhân thọ hỗ trợ 60 chiếc xe đạp cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt chưa có phương tiện đến trường. Hướng dẫn lập hồ sơ 260 học bổng dành cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn tỉnh⁵. Vận động hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim bẩm sinh cho 10 em, với tổng kinh phí hỗ trợ gần 800 triệu đồng; hỗ trợ phẫu thuật, cấp dụng cụ chỉnh hình phục hồi chức năng cho 10 em, với kinh phí trên 80 triệu đồng; phẫu thuật khe hở môi hàm ếch cho 04 em, với kinh phí trên 20 triệu đồng.

9.3. Giáo dục

Trong tháng 6/2023, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024. Tổ chức xét tuyển vào lớp 10 cho các trường Trung học phổ thông công lập của 3 huyện miền núi, các trường Trung học phổ thông công lập tự chủ và tư thục. Chuẩn bị cho kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm học 2022-2023. Chuẩn bị các điều kiện để tổ chức bồi dưỡng chính trị và chuyên môn cho giáo viên trong hè. Hoàn thiện danh mục sách giáo khoa lớp 4, 8, 11 sử dụng từ năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định. Hoàn thiện dự thảo tài liệu Giáo dục địa phương lớp 8 và lớp 11.

⁵ Mỗi suất trị giá 01 triệu đồng từ nguồn của Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh. Kế hoạch dự kiến trao tặng cho các em vào tháng 7/2023.

9.4. Y tế

Ngành Y tế tỉnh Bình Định tiếp tục tuyên truyền người dân phòng, chống dịch bệnh Covid-19, sốt xuất huyết, tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 bằng nhiều hình thức như phát sóng các thông điệp trên đài truyền hình, phát thanh; tổ chức tuyên truyền trong trường học; phối hợp các ngành, đoàn thể tuyên truyền trực tiếp đến các hộ gia đình; tăng cường giám sát chặt chẽ dịch bệnh trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các đối tượng nhập cảnh từ các khu vực đang bùng phát dịch, từ các nơi xuất hiện các biến thể mới, nguy hiểm của vi rút SARS-CoV-2 về tỉnh.

Tổ chức giám sát tình hình bệnh sốt xuất huyết, bệnh tay chân miệng và các bệnh truyền nhiễm khác tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Giám sát các trường hợp viêm phổi nặng nghi do virus gây ra. Tổ chức phun hóa chất diệt muỗi phòng chống bệnh sốt xuất huyết.

Tình hình một số dịch bệnh trên địa bàn tỉnh như sau:

- *Dịch bệnh Covid-19*: Từ lúc phát hiện dịch trên địa bàn tỉnh đến nay có 141.9795 ca, tử vong 317 ca.

- *Bệnh sốt xuất huyết*: Trong tháng ghi nhận 173 ca mắc mới, lũy kế sáu tháng đầu năm ghi nhận 1.395 ca mắc mới, tăng 127,94% (+783 ca) so với cùng kỳ năm trước; không có trường hợp tử vong, bằng năm 2022. Trong tháng phát hiện và xử lý 11 ổ dịch sốt xuất huyết, lũy kế sáu tháng đầu năm phát hiện và xử lý 74 ổ dịch sốt xuất huyết, giảm 40,32% (-50 ổ dịch) so với cùng kỳ năm trước.

- *Bệnh tay - chân - miệng*: Trong tháng ghi nhận 08 ca mắc mới, lũy kế sáu tháng đầu năm 2023 ghi nhận 13 ca mắc, giảm 87% (-87 ca) so với cùng kỳ năm trước.

- *Bệnh sốt rét*: Trong tháng 6/2023 ghi nhận 01 ca mắc sốt rét tại huyện Vĩnh Thạnh, tăng 01 ca so với cùng kỳ năm 2022.

- *Bệnh Cúm A/H5N1, Cúm A/H7N9*: Trong tháng 6/2023 không ghi nhận trường hợp mắc bệnh. Lũy kế năm tháng đầu năm, ghi nhận 01 trường hợp, tăng 01 trường hợp so với cùng kỳ năm trước.

- *Bệnh sốt phát ban nghi sởi/sởi/rubella, bệnh ho gà, bạch hầu, bệnh dại, bệnh đậu mùa khỉ*: Từ đầu năm đến nay không ghi nhận trường hợp mắc bệnh.

9.5. Hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch

Trong tháng 6/2023, nhiều hoạt động văn hóa, thể dục và thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Định diễn ra rất sôi nổi.

Nổi bật nhất là sự kiện VnExpress Marathon Spakling Quy Nhơn 2023 chính thức khởi tranh các nội dung thi đấu. Hơn 10.000 vận động viên chuyên nghiệp và

nghiệp dư cùng tham gia ngày hội chạy bộ ở 4 cự ly: 42 km, 21 km, 10 km và 5 km. Đây là lần thứ 4 VnExpress Marathon được tổ chức tại thành phố Quy Nhơn. Trước đó, vào ngày 10/6 đã diễn ra giải chạy dành cho trẻ từ 6 - 10 tuổi, với sự tham gia của khoảng 2.600 vận động viên nhí.

Sở Văn hóa và Thể thao Bình Định tổ chức lễ khai mạc hè, ngày Olympic trẻ em và phát động toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước năm 2023.

9.6. Tai nạn giao thông

Trong tháng 6/2023 (từ ngày 15/5/2023 đến ngày 14/6/2023), trên địa bàn tỉnh xảy ra 9 vụ tai nạn giao thông, làm 8 người chết và 1 người bị thương. Số vụ tai nạn giao thông tháng Sáu bằng tháng trước, số người chết tăng 60% (+3 người) và số người bị thương giảm 87,5% (-7 người). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Sáu tăng 12,5% (+ 1 vụ), số người chết bằng cùng kỳ năm trước và số người bị thương giảm 75% (-3 người).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 4.272 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền gần 9 tỷ đồng, tạm giữ 878 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 685 trường hợp.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 61 vụ tai nạn giao thông (quý I xảy ra 29 vụ; quý II xảy ra 32 vụ), làm 44 người chết (quý I chết 23 người; quý II chết 21 người) và 41 người bị thương (quý I bị thương 19 người; quý II bị thương 22 người). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 6 tháng đầu năm 2023 giảm 11,6% (-8 vụ), giảm 31,3% (-20 người chết) và số người bị thương tăng 41,4% (+12 người). Bình quân 1 tháng trong 6 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 10 vụ tai nạn giao thông, làm 7 người chết và 7 người bị thương.

9.7. Tình hình vi phạm môi trường

Trong tháng 6/2023, toàn tỉnh xảy ra 03 vụ vi phạm môi trường (02 vụ ô nhiễm tiếng ồn, 01 vụ ô nhiễm môi trường) giảm 25% (-01 vụ) so với tháng trước, giảm 75% (-09 vụ) so với cùng kỳ năm trước; số vụ vi phạm đã xử lý là 04 vụ, tăng 33,3% (+01 vụ) so với tháng trước, giảm 66,7% (-08 vụ) so với cùng kỳ năm trước; xử phạt 76 triệu đồng, giảm 70,9% (-185,5 triệu đồng) so với tháng trước, giảm 80,5% (-314,6 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế sáu tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 30 vụ vi phạm môi trường, giảm 26,8% (-11 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 29 vụ, giảm

38,3% (-18 vụ); đã xử phạt 577,2 triệu đồng, giảm 26,8% (-211,4 triệu đồng).

9.8. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh thời tiết thuận lợi không xảy ra thiệt hại thiên tai, bằng cùng kỳ năm trước. Lũy kế sáu tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 01 vụ thiên tai, giảm 66,7% (-02 vụ) so với cùng kỳ năm trước.

Để thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu nhiệm vụ và kế hoạch năm 2023 đã đề ra; Cục Thống kê đề xuất triển khai thực hiện có hiệu quả một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Sản xuất công nghiệp và xây dựng

Thường xuyên rà soát nắm chắc tình hình, hỗ trợ kịp thời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình và người dân tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh. Đơn đốc, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã đăng ký, nhất là phối hợp hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi triển khai nhanh Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex VSIP Bình Định, dự án Khu liên hợp Gang thép Long Sơn và Cảng chuyên dùng Khu liên hợp Gang thép Long Sơn, dự án điện gió ngoài khơi của Tập đoàn PNE, các dự án năng lượng tái tạo, công nghiệp... Rà soát, thu hồi các dự án chậm tiến độ theo quy định. Đẩy mạnh công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài.

Rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh quy hoạch và các chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề trên địa bàn.

Nâng cao hiệu quả công tác khuyến công và chất lượng công tác dự báo, định hướng thị trường sản xuất và tiêu thụ;

Quyết liệt triển khai nhanh, hiệu quả các nhiệm vụ, dự án đầu tư; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục về đầu tư công... Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, đề án về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn. Tập trung triển khai sản xuất, chăm sóc, thu hoạch lúa vụ Hè Thu và vụ Mùa năm 2023 đảm bảo kế hoạch; đồng thời, chuẩn bị các điều kiện để triển khai sản xuất vụ Đông Xuân 2023 - 2024; có biện pháp phòng trừ sâu bệnh kịp thời, hiệu quả. Chỉ đạo triển khai biện pháp tưới tiết kiệm nước, chống hạn và chống xâm nhập mặn, đảm bảo nước phục vụ nhu cầu sản xuất và đời sống Nhân dân trong mùa hè; chủ động phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong mùa mưa, lũ. Tập trung chỉ đạo phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi

trang trại, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học; tiếp tục tập trung phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm; kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển, buôn bán, giết mổ gia súc, gia cầm, bảo đảm an toàn thực phẩm.

Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU). Tăng cường công tác tuyên truyền và quản lý tàu cá; tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ theo quy định và các giải pháp phát triển nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản bền vững. Tăng cường công tác kiểm tra, tu bổ đê điều, các công trình thủy lợi, nhất là các hồ, đập.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và triển khai thực hiện tốt kế hoạch bảo vệ rừng và phòng, chống cháy rừng năm 2023 trên địa bàn. Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, chăm sóc rừng trồng, sản xuất cây giống và trồng rừng; kiểm tra, điều tra, xử lý nghiêm các vụ phá rừng, khai thác gỗ và buôn bán động vật hoang dã trái phép.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn, xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm.

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch. Duy trì và nâng cao chất lượng đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao. Hỗ trợ phát triển, nâng cao chất lượng và thị trường tiêu thụ các sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

3. Về thương mại, dịch vụ, tài chính

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về thương mại, thị trường; triển khai thực hiện có hiệu quả các quy hoạch về hạ tầng thương mại và các giải pháp thúc đẩy phát triển thương mại điện tử, dịch vụ logistics... tăng cường hỗ trợ, kết nối phát triển hoạt động thương mại, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá hình ảnh, sản phẩm và xây dựng thương hiệu ngành hàng, sản phẩm xuất khẩu tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm và thị trường có nhiều tiềm năng. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải... trên địa bàn. Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch Bình Định; tập trung đầu tư, phát triển, nâng cao chất lượng các loại hình, sản phẩm du lịch, nhất là các loại hình, sản phẩm du lịch thể mạnh của địa phương.

Triển khai thực hiện kịp thời các gói hỗ trợ về thuế cho doanh nghiệp theo quy định. Tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, lạm thu, giảm nợ đọng thuế; đẩy mạnh công tác thu tiền sử dụng đất đáp ứng yêu cầu chi đầu tư phát triển theo kế hoạch.

4. Văn hóa xã hội

Tiếp tục chỉ đạo tổ chức các hoạt động văn hóa - thể thao, sự kiện chính trị, kỷ niệm các ngày lễ lớn trên địa bàn đảm bảo trang trọng, tiết kiệm.

Tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2023, xét tuyển vào lớp 10 năm học 2023 - 2024 theo quy định; triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 các khối lớp 4, lớp 8 và lớp 11 theo lộ trình. Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học...; nâng cao hiệu quả công tác chuyển đổi số trong hoạt động giáo dục.

Tập trung triển khai hoàn thành các nhiệm vụ khoa học, công nghệ đã được phê duyệt; đẩy mạnh việc ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống;...

Tiếp tục chỉ đạo nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân và công tác dân số trên địa bàn; chú trọng công tác y tế dự phòng, phòng, chống dịch bệnh trên người; chủ động triển khai các giải pháp phòng, chống dịch Covid-19 phù hợp với diễn biến tình hình dịch bệnh.

Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ kịp thời lao động mất việc làm. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công và các đối tượng xã hội./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ



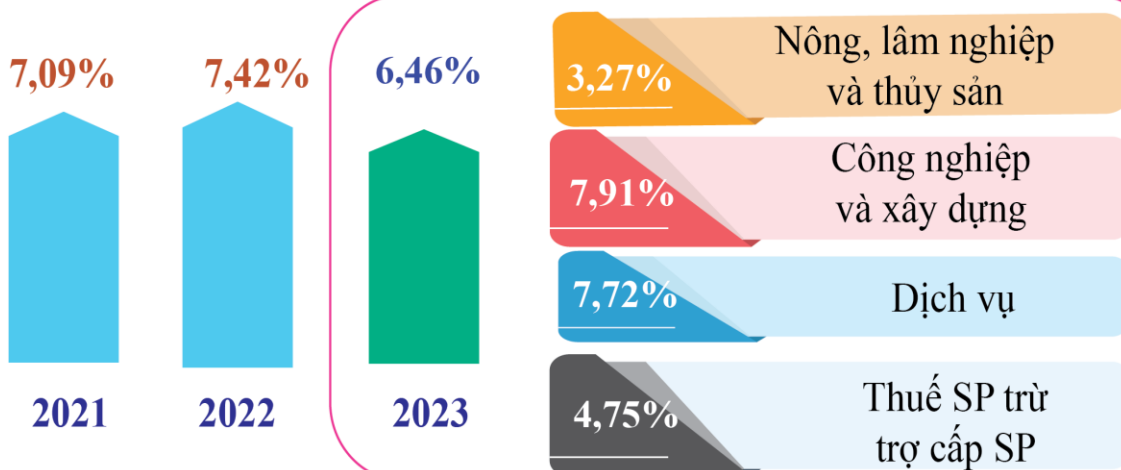
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

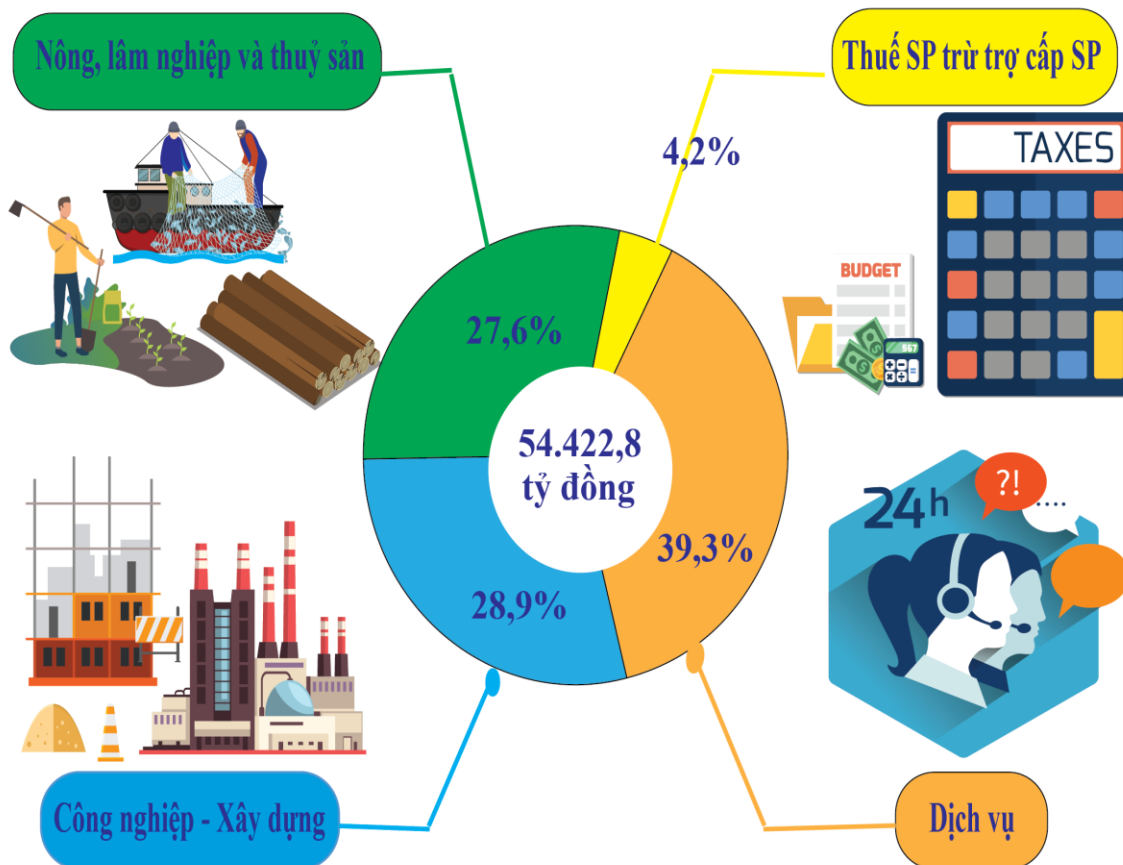
6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm giai đoạn 2021 - 2023



Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2023



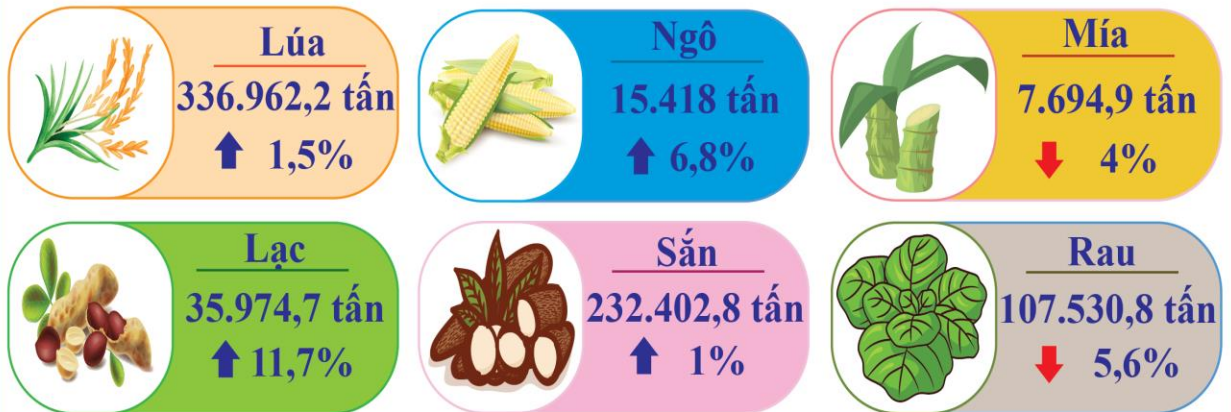


CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

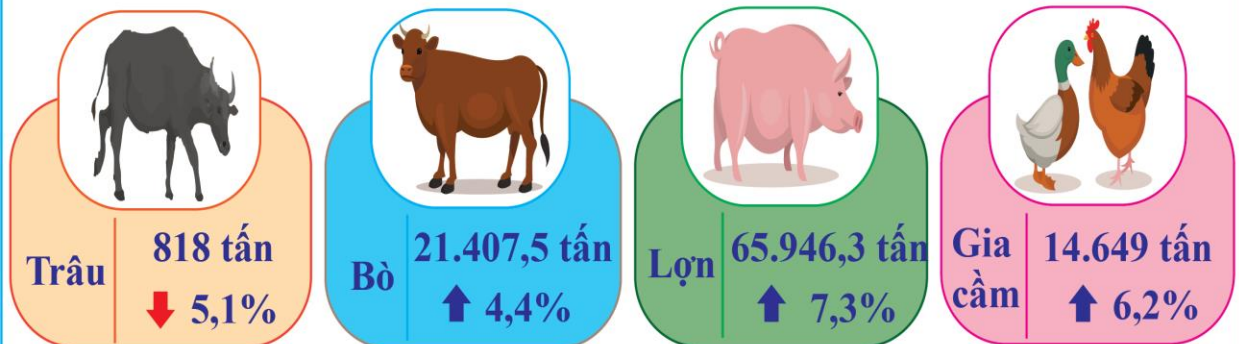
6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sơ bộ Sản lượng một số cây trồng Vụ Đông Xuân 2022 - 2023



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



Sản lượng gỗ khai thác



519.856 m³ ↑ 2%

Sản lượng thủy sản



142.291,3 tấn ↑ 2,8%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp



ĐẦU TƯ



**Vốn đầu tư phát triển
toàn xã hội**
17.499,8 tỷ đồng
 $\uparrow 18,5\%$

NGÂN HÀNG



Số dư huy động
98.390 tỷ đồng
 $\uparrow 11,5\%$



Dư nợ cho vay
99.420 tỷ đồng
 $\uparrow 2,1\%$



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI



Doanh thu bán lẻ

40.453,7 tỷ đồng
↑ 15%



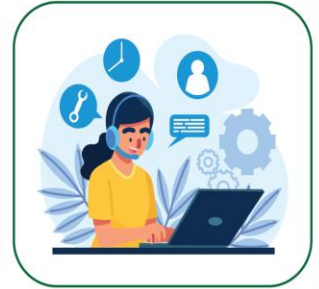
Khách sạn, nhà hàng

6.444,9 tỷ đồng
↑ 31,4%



Du lịch, lữ hành

151,5 tỷ đồng
↑ 86,6%



Dịch vụ khác

3.333,7 tỷ đồng
↑ 15,2%

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 50.383,8 tỷ đồng
↑ 17%

Xuất khẩu

730 triệu USD
↓ 14,4%



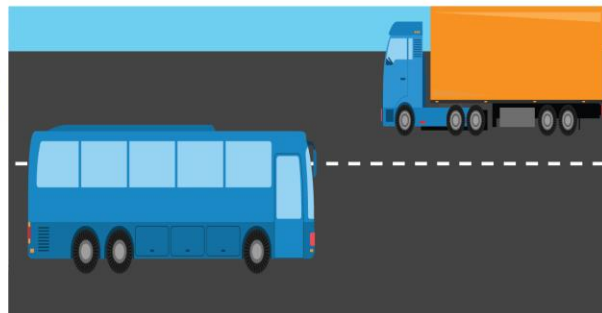
Nhập khẩu

200,6 triệu USD
↓ 13,4%

Xuất nhập khẩu

Vận tải hành khách

877,5 tỷ đồng
↑ 38,8%



Vận tải hàng hóa

2.759,3 tỷ đồng
↑ 8,1%

Doanh thu vận tải



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ - TAI NẠN GIAO THÔNG - TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Chỉ số giá



Giá tiêu dùng

↑ 2,23%



Giá vàng

↓ 1,42%



Giá Đô la Mỹ

↑ 2,85%

Tai nạn giao thông



Số vụ tai nạn

61 vụ

↓ 11,6%



Số người bị thương

41 người

↑ 41,4%



Số người chết

44 người

↓ 31,2%

Vi phạm môi trường



Số vụ
đã phát hiện

30 vụ

↓ 26,8%

Số vụ
đã xử lý

29 vụ

↓ 38,3%

Số tiền xử phạt

577,2 triệu đồng

↓ 26,8%

1. Chỉ tiêu chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. GRDP theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	26.014,6	27.696,4	106,46
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	6.913,9	7.140,2	103,27
Công nghiệp và Xây dựng	"	7.395,7	7.980,5	107,91
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"	5.332,8	5.518,8	103,49
Dịch vụ	"	10.580,8	11.398,1	107,72
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	1.124,2	1.177,5	104,75
2. Tốc độ phát triển GRDP theo giá so sánh 2010	%	7,42	6,46	-0,96
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	2,30	3,27	0,97
Công nghiệp và Xây dựng	"	9,33	7,91	-1,42
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"	10,49	3,49	-7,00
Dịch vụ	"	9,60	7,72	-1,88
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	7,97	4,75	-3,22
3. Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	28,20	27,59	-0,6
Công nghiệp và Xây dựng	"	29,00	28,94	-0,06
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"	21,70	20,96	-0,74
Dịch vụ	"	38,50	39,25	+0,8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	4,30	4,22	-
4. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	14.764,0	17.499,8	118,5
5. Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	106,59	100,08	-6,51
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV	Tỷ đồng	43.067,0	50.383,8	117,0
7. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	852,6	730,0	85,6
8. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	231,7	200,6	86,6
9. Vận tải				
Doanh thu vận tải	Tỷ đồng	4.656,8	5.202,7	111,7
Vận tải hành khách				
Vận chuyển	Nghìn HK	15.423,0	20.710,5	134,3
Luân chuyển	Nghìn HK.km	1.522.523,0	2.015.731,4	132,4
Vận tải hàng hóa				
Vận chuyển	Nghìn tấn	15.435,7	16.978,0	110,0
Luân chuyển	Nghìn tấn.km	2.214.857,7	2.408.667,6	108,8
10. Hàng hóa thông qua Cảng	Nghìn TTQ	7.144,4	5.301,2	74,2

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	54.422.794,3	100,00	27.696.355,8	106,46
1. Giá trị tăng thêm (VA)	52.126.318,8	95,78	26.518.810,8	106,54
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	15.017.703,6	27,59	7.140.168,8	103,27
Công nghiệp - Xây dựng	15.749.989,0	28,94	7.980.545,0	107,91
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>11.408.084,3</i>	<i>20,96</i>	<i>5.518.804,2</i>	<i>103,49</i>
Dịch vụ	21.358.626,2	39,25	11.398.097,0	107,72
2. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.296.475,5	4,22	1.177.545,0	104,75

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cây lúa			
Lúa Đông Xuân	47.603,6	46.881,6	98,5
Lúa Hè Thu	42.672,0	41.545,4	97,4
- Các loại cây hàng năm khác			
Vụ Đông Xuân			
Cây ngô	2.212,1	2.319,2	104,8
Cây lạc	8.258,2	8.520,9	103,2
Rau các loại	5.778,0	5.696,9	98,6
Đậu các loại	1.150,6	1.150,1	100,0
Vụ Hè Thu			
Cây ngô	3.537,0	3.977,1	112,4
Cây lạc	1.713,0	1.831,7	106,9
Rau các loại	4.161,0	5.759,6	138,4
Đậu các loại	642,0	618,5	96,3

4. Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2022 - 2023

	Đơn vị tính	Chính thức Vụ Đông Xuân 2021-2022	Sơ bộ Vụ Đông Xuân 2022-2023	Vụ Đông Xuân 2022-2023 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	78.255,1	77.919,9	99,6
Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	346.373,2	352.380,2	101,7
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
<i>Lúa Đông Xuân</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	47.603,6	46.881,6	98,5
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	69,7	71,9	103,2
Sản lượng	Tấn	331.938,1	336.962,2	101,5
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.212,1	2.319,2	104,8
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	65,3	66,5	101,8
Sản lượng	Tấn	14.435,1	15.418,0	106,8
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	137,8	149,2	108,3
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	62,1	62,5	100,6
Sản lượng	Tấn	856,2	931,9	108,8
<i>Sắn</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.230,4	8.062,3	98,0
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	279,4	288,3	103,2
Sản lượng	Tấn	229.990,2	232.402,8	101,0
<i>Mía</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	142,4	140,9	98,9
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	562,7	546,1	97,0
Sản lượng	Tấn	8.013,2	7.694,9	96,0
<i>Thuốc lá</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	6,2	2,7	43,5
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	27,9	28,1	100,7
Sản lượng	Tấn	17,3	7,6	43,9

4. (Tiếp theo) Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2022 - 2023

	Đơn vị tính	Chính thức Vụ Đông Xuân 2021-2022	Sơ bộ Vụ Đông Xuân 2022-2023	Vụ Đông Xuân 2022-2023 so với cùng kỳ (%)
Cói				
Diện tích gieo trồng	Ha	80,0	78,7	98,4
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	73,4	73,8	100,5
Sản lượng	Tấn	587,3	580,5	98,8
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	60,3	34,4	57,0
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	22,1	22,3	100,9
Sản lượng	Tấn	133,5	76,8	57,5
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.258,2	8.520,9	103,2
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	39,0	42,2	108,2
Sản lượng	Tấn	32.219,0	35.974,7	111,7
Vừng				
Diện tích gieo trồng	Ha	51,7	34,6	66,9
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	11,8	10,6	89,8
Sản lượng	Tấn	61,1	36,8	60,2
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.778,0	5.696,9	98,6
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	197,2	188,8	95,7
Sản lượng	Tấn	113.916,7	107.530,8	94,4
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.150,6	1.150,1	100,0
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	20,0	17,9	89,5
Sản lượng	Tấn	2.301,7	2.064,4	89,7

5. Ước tính diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

	Chính thức 6 tháng đầu năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích hiện có (Ha)	19.655,0	19.505,3	99,2
Cây công nghiệp			
Dừa			
Diện tích hiện có (Ha)	9.248,3	9.387,5	101,5
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	59.368,6	59.569,0	100,3
Điều			
Diện tích hiện có (Ha)	3.586,2	3.145,6	87,7
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	2.136,5	1.956,3	91,6
Hồ tiêu			
Diện tích hiện có (Ha)	622,3	554,3	89,1
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	485,9	462,3	95,1
Cao su			
Diện tích hiện có (Ha)	20,0	15,0	75,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	1,6	1,6	100,0
Cà phê			
Diện tích hiện có (Ha)	12,0	12,0	100,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	14,4	14,2	98,6
Chè (chè búp + chè lá)			
Diện tích hiện có (Ha)	45,5	46,2	101,5
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	603,9	606,2	100,4

5. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

	Chính thức 6 tháng đầu năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Cây ăn quả			
Xoài			
Diện tích hiện có (Ha)	1.232,0	1.250,0	101,5
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	4.165,3	4.263,5	102,4
Chuối			
Diện tích hiện có (Ha)	2.174,3	2.179,6	100,2
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	11.123,6	11.236,5	101,0
Dừa			
Diện tích hiện có (Ha)	50,9	43,5	85,5
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	211,3	214,3	101,4
Mít			
Diện tích hiện có (Ha)	192,6	214,3	111,3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	612,3	623,9	101,9
Cam			
Diện tích hiện có (Ha)	181,3	186,2	102,7
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	316,3	324,6	102,6
Quýt			
Diện tích hiện có (Ha)	95,3	103,2	108,3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	149,3	159,8	107,0
Chanh			
Diện tích hiện có (Ha)	172,6	195,6	113,3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	479,6	489,5	102,1
Bưởi			
Diện tích hiện có (Ha)	496,8	628,9	126,6
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	549,6	612,5	111,4
Nhãn			
Diện tích hiện có (Ha)	10,6	9,3	87,7
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	48,7	48,9	100,4
Chôm chôm			
Diện tích hiện có (Ha)	87,5	70,1	80,1
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	244,6	245,9	100,5

6. Kết quả chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2023

	Đơn vị tính	Chính thức 6 tháng đầu năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ (%)
1. Tổng đàn trâu	Con	17.450	16.286	93,3
2. Tổng đàn bò	Con	296.560	306.354	103,3
3. Tổng đàn lợn (không kể lợn chưa tách mẹ)	Con	666.323	667.843	100,2
4. Tổng đàn gà, vịt, ngan, ngỗng	Nghìn con	8.966,3	9.637,3	107,5
<i>Trong đó: Gà</i>	"	6.977,1	7.962,3	114,1
5. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	82.837,0	88.171,8	106,4
<i>Chia ra:</i>				
Thịt lợn	"	61.468,0	65.946,3	107,3
Thịt trâu	"	861,6	818,0	94,9
Thịt bò	"	20.507,4	21.407,5	104,4
6. Sản lượng thịt gà, vịt, ngan, ngỗng	Tấn	13.797,3	14.649,0	106,2
<i>Trong đó: Gà</i>	"	11.192,3	12.428,3	111,0
7. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
<i>Trong đó:</i>				
Trứng gà, vịt, ngan, ngỗng	Nghìn quả	274.824,2	254.160,8	92,5
Sữa bò tươi	Tấn	6.122,7	6.219,4	101,6

7. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (tấn)	420,2	397,8	818,0	95,8	94,0	94,9
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (tấn)	10.760,6	10.646,9	21.407,5	102,0	106,9	104,4
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (tấn)	32.548,6	33.397,7	65.946,3	113,1	102,2	107,3
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (tấn)	7.298,5	7.350,5	14.649,0	109,5	103,1	106,2
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	124.566,4	129.594,4	254.160,8	90,7	94,3	92,5
Sản lượng sữa bò tươi (tấn)	3.105,0	3.114,4	6.219,4	100,0	103,2	101,6

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	777,30	777,3	-	225,4	225,4
Sản lượng gỗ khai thác (M^3)	144.017,3	375.838,7	519.856,0	102,5	101,8	102,0
<i>Trong đó: Gỗ nguyên liệu giấy (M^3)</i>	139.984,8	366.818,6	506.803,4	0,0	73,9	102,1
Sản lượng củi khai thác (Ster)	85.522,9	157.331,1	242.854,0	100,6	100,2	100,4
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)						
Cháy rừng (Ha)	-	2,7	2,7	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	5,0	5,0	-	96,2	90,9

9. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
Tổng sản lượng thủy sản	58.204,4	84.086,9	142.291,3	102,4	103,1	102,8
Cá	51.258,5	70.674,0	121.932,5	101,9	103,6	102,9
Tôm	602,7	4.396,7	4.999,4	93,4	107,2	105,3
Thủy sản khác	6.343,2	9.016,2	15.359,4	107,4	97,4	101,3
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.075,3	5.298,7	6.374,0	79,5	103,3	98,4
Cá	615,7	1.105,8	1.721,5	73,0	98,3	87,5
Tôm	311,0	4.054,6	4.365,6	86,5	108,4	106,5
Thủy sản khác	148,6	138,3	286,9	99,1	52,6	69,5
Sản lượng thủy sản khai thác	57.129,1	78.788,2	135.917,3	103,0	103,1	103,0
Cá	50.642,8	69.568,2	120.211,0	102,4	103,7	103,1
Tôm	291,7	342,1	633,8	102,1	94,5	97,9
Thủy sản khác	6.194,6	8.877,9	15.072,5	107,7	98,7	102,2

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	97,38	102,19	104,22	100,08
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	106,76	104,02	108,09	102,69
07. Khai thác quặng kim loại	122,98	73,78	102,56	92,76
08. Khai khoáng khác	104,17	109,71	108,84	104,55
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	96,21	101,14	102,60	99,68
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	104,60	102,43	111,23	106,62
11. Sản xuất đồ uống	108,44	106,17	102,70	103,60
13. Dệt	71,51	95,88	66,86	77,18
14. Sản xuất trang phục	95,49	84,84	80,23	108,27
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	62,70	51,72	20,00	71,78
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	89,91	126,57	96,99	112,51
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	59,41	94,99	64,10	68,76
18. In, sao chép bản ghi các loại	126,55	104,80	144,67	120,03
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	119,90	86,77	91,34	107,46
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	123,98	112,44	146,63	126,25
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	117,92	103,51	285,36	119,38
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,73	106,80	106,39	110,38
24. Sản xuất kim loại	87,10	99,59	87,80	104,52
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	118,13	93,85	131,44	83,89
27. Sản xuất thiết bị điện	59,72	109,30	62,67	76,79
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	106,87	101,46	55,83	92,24
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	53,47	139,71	62,91	46,57
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	71,94	84,44	79,91	79,95
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	15,38	200,00	-	96,55
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	99,55	76,00	211,28	74,48
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	105,72	112,69	118,45	102,24
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	105,72	112,69	118,45	102,24
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	119,06	101,42	118,07	112,04
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,84	100,29	104,03	104,26
37. Thoát nước và xử lý nước thải	105,12	102,58	106,37	103,14
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	138,57	102,68	138,65	122,71

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	100,94	99,29
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>		
B. Khai khoáng	94,36	110,41
07. Khai thác quặng kim loại	68,30	137,27
08. Khai khoáng khác	101,35	107,17
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,11	98,37
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	105,48	107,74
11. Sản xuất đồ uống	101,97	104,90
13. Dệt	80,73	73,73
14. Sản xuất trang phục	119,66	96,27
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	154,00	26,55
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	142,35	93,73
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	76,38	62,46
18. In, sao chép bản ghi các loại	110,52	127,50
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	128,70	97,68
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	120,91	130,85
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	97,94	156,30
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,50	110,29
24. Sản xuất kim loại	124,31	90,04
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	65,45	106,35
27. Sản xuất thiết bị điện	112,00	63,90
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101,96	85,13
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33,93	51,96
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	83,86	76,35
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	92,31
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	63,38	92,20
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	99,39	104,74
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	99,39	104,74
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,74	118,53
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,47	104,92
37. Thoát nước và xử lý nước thải	102,89	103,43
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	106,39	138,24

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng đầu
		tháng 5	tháng 6	6 tháng	tháng 6	6 tháng đầu
		năm	năm	đầu năm	năm 2023	năm 2023
		2023	2023	2023	so với cùng kỳ năm trước (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	2.038	1.503	9.009	102,52	90,13
Đá xây dựng khác	M3	133.730	149.200	755.217	112,70	105,77
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	1.976	2.151	11.465	77,37	81,50
Tôm đông lạnh	Tấn	90	84	527	69,42	72,29
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	3.396	3.550	17.344	146,69	109,37
Tinh bột sắn	Tấn	3.108	-	41.905	-	111,64
Thức ăn cho gia súc	Tấn	124.472	128.404	730.684	117,92	108,90
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	38.873	42.987	239.009	122,42	116,87
Bia đóng chai	1000 lít	5.849	6.120	30.410	103,40	104,43
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.361	1.501	7.590	106,61	108,90
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	1.591	1.750	9.081	100,75	114,41
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	2.191	2.500	10.442	84,40	83,40
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm, nệm ghé, nệm gối	1000 cái	276	265	1.802	66,92	77,21
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.730	3.306	23.376	88,28	111,47
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái	312	300	1.795	142,18	165,13
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dân tỉnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1000 cái	6.591	5.000	29.561	105,86	113,50
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	23	12	281	20,00	71,68
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	191.948	250.945	1.181.694	99,26	116,61
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	2.259	2.146	13.356	64,10	68,76
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2.235	2.340	10.786	145,34	120,29
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1	2	9	100,00	90,00
Ôxy	Tấn	123	119	655	93,70	83,87
Titan ôxít	Tấn	535	325	2.061	86,67	97,17
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	7.259	6.698	29.825	92,03	110,32
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	588	882	3.651	179,63	141,35
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	3.302.850	3.308.131	18.932.836	104,68	106,20
Thuốc nước để tiêm	Lít	15.167	14.404	73.552	99,45	71,47
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	25	20	130	125,00	79,75
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	414	421	3.095	425,25	124,80
Tấm, phiến, màng, lò và dải khò bằng plastic loại xếp	Tấn	112	124	677	238,46	121,54

12. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng đầu
		tháng 5	tháng 6	6 tháng	tháng 6	6 tháng đầu
		năm	năm	đầu năm	năm 2023	năm 2023
		2023	2023	2023	so với cùng kỳ năm trước (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	7.070	7.746	45.696	57,85	73,20
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	2.206	2.375	12.237	46,26	92,08
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	15.261	16.667	96.319	97,02	99,99
Đá ốp lát	M2	278.433	296.253	1.542.018	114,52	111,24
Gang thổi hợp kim; Gang kính	Tấn	314	300	1.455	95,85	93,03
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	18	21	239	67,74	126,46
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	861	945	2.823	124,51	61,30
Cấu kiện thép và cột làm bằng những thanh sắt, thép bất chéo nhau	Tấn	6.654	7.719	39.296	195,86	107,33
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	26.230	18.050	85.959	93,37	53,69
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần với công suất không quá 125 W	Cái	47	51	234	62,20	76,72
Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ	Cái	15	19	104	39,58	70,75
Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	22	18	137	112,50	128,04
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	572.826	471.242	3.327.165	77,91	77,97
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	340.896	280.734	1.888.685	77,49	77,70
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	22.462	18.313	185.830	81,26	72,68
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	3.635	3.500	51.340	53,74	68,00
Hương cây	1000 thẻ	2	5	33	-	97,06
Điện sản xuất	Triệu KWh	212	243	1.181	124,62	102,79
Điện thương phẩm	Triệu KWh	217	235	1.159	104,44	100,09
Nước uống được	1000 m3	3.334	3.344	17.975	104,04	104,26

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		Quý I	Quý II	Quý I	Quý II
		năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	4.380	4.629	81,14	100,67
Đá xây dựng khác	M3	324.734	430.483	100,45	110,16
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	5.321	6.144	99,79	70,34
Tôm đông lạnh	Tấn	269	258	71,16	73,50
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	7.522	9.822	84,81	140,54
Tinh bột sắn	Tấn	32.893	9.012	121,28	86,53
Thức ăn cho gia súc	Tấn	349.918	380.766	102,32	115,73
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	119.451	119.558	116,62	117,13
Bia đóng chai	1000 lít	13.202	17.208	102,83	105,70
Nước khoáng không có ga	1000 lít	3.433	4.157	104,57	112,75
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	4.150	4.931	121,27	109,21
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	3.698	6.744	75,12	88,76
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối	1000 cái	929	873	80,78	73,73
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	13.153	10.223	124,99	97,86
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái	876	919	118,06	266,38
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dân tỉnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1000 cái	12.842	16.719	105,28	120,75
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	215	66	154,68	26,09
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	570.913	610.781	148,57	97,08
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhân)	1000 chiếc	6.718	6.638	76,38	62,46
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	4.361	6.425	110,49	127,99
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	5	4	112,50	75,00
Ôxy	Tấn	293	362	74,37	93,54
Titan ôxít	Tấn	651	1.410	98,04	96,77
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	11.592	18.233	137,66	97,96
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	1.541	2.110	128,74	152,24
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	9.154.938	9.777.898	108,68	103,98
Thuốc nước để tiêm	Lít	32.216	41.336	69,81	72,83
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	63	67	67,74	95,71
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	1.627	1.468	96,10	186,53
Tấm, phiến, màng, lỗ và dải khò bằng plastic	Tấn	348	329	109,43	137,66

13. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		quý I	quý II	Quý I	Quý II
		năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gồm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	22.833	22.863	80,69	66,98
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	5.657	6.580	118,77	77,17
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	48.292	48.027	107,81	93,19
Đá ốp lát	M2	718.465	823.553	111,82	110,74
Gang thỏi hợp kim; Gang kính	Tấn	536	919	87,87	96,33
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	165	74	181,32	75,51
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	582	2.241	19,54	137,82
Cấu kiện thép và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	19.832	19.464	82,61	154,43
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	23.036	62.923	29,96	75,62
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần với công suất không quá 125 W	Cái	91	143	110,98	64,13
Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ	Cái	48	56	81,36	63,64
Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	65	72	132,65	124,14
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	1.704.738	1.622.427	84,99	71,75
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	931.222	957.463	80,69	75,00
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	110.125	75.705	67,54	81,74
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	31.910	19.430	65,32	72,93
Hương cây	1000 thẻ	19	14	105,56	87,50
Điện sản xuất	Triệu KWh	548	633	100,18	105,15
Điện thương phẩm	Triệu KWh	506	653	96,02	103,49
Nước uống được	1000 m3	8.185	9.790	103,46	104,93

14. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Cộng dồn 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Công nghiệp chế biến, chế tạo	95,56	99,26	97,47
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,13	103,82	100,86
Sản xuất đồ uống	105,37	105,45	102,65
Dệt	96,28	76,61	70,57
Sản xuất trang phục	78,68	80,18	124,53
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	56,85	17,90	101,69
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	116,03	107,88	115,38
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	93,98	62,33	63,36
In, sao chép bản ghi các loại	102,28	139,11	119,07
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	72,68	85,15	91,67
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104,15	110,81	114,36
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	95,64	141,18	107,09
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,19	110,21	113,59
Sản xuất kim loại	81,71	73,47	96,57
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	82,58	144,72	71,64
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	107,50	50,59	72,41
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	118,96	237,50	141,61
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	75,90	67,00	77,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	26,51	63,80

15. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,16	111,78
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,46	102,19
Sản xuất đồ uống	126,89	106,92
Dệt	80,10	123,43
Sản xuất trang phục	103,64	130,49
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,00	116,86
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	109,90	130,29
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,93	119,57
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	96,01	94,92
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,61	90,29
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,34	136,76
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,13	111,33
Sản xuất kim loại	100,00	40,02
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,42	125,77
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	72,87	54,82
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,02	110,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	50,00	0,03

16. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
TOÀN NGÀNH	96,89	90,73	95,52
Phân theo ngành công nghiệp cấp I			
Khai khoáng	100,00	90,75	84,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo	96,63	89,95	95,23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,08	102,86	103,78
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,10	105,19	103,28
Phân theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai thác quặng kim loại	100,00	81,14	71,66
Khai khoáng khác	100,00	97,31	94,37
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,15	95,97	101,65
Sản xuất đồ uống	100,00	104,56	104,49
Dệt	102,20	101,93	103,91
Sản xuất trang phục	97,14	100,77	108,50
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	66,01	61,95	103,30
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102,62	93,63	103,01
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,22	71,15	83,67
In, sao chép bản ghi các loại	101,85	104,75	106,29
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	101,55	111,50
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,05	98,48	101,89
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	70,89	45,62
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,93	97,44	100,33
Sản xuất kim loại	95,00	79,17	78,34
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,53	82,05	83,84
Sản xuất thiết bị điện	100,00	83,33	81,08
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	92,98	90,81
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	85,71	73,47
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	89,52	79,83	81,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,08	102,86	103,78
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,28	98,62	98,62
Thoát nước và xử lý nước thải	100,00	100,25	100,56
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	96,71	95,96
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,10	99,38	99,64
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	96,60	88,93	93,75
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	97,26	98,80	105,59

18. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Quý II/2023 so với Quý I/2023			Quý III/2023 so với Quý II/2023		
	Tỷ lệ tăng lãi	Tỷ lệ giảm lãi	Chỉ số cân bằng	Tỷ lệ tăng lãi	Tỷ lệ giảm lãi	Chỉ số cân bằng
1. Tình hình SXKD của doanh nghiệp	21,00	45,00	-24,00	35,00	26,00	9,00
2. Khối lượng sản xuất	22,00	39,00	-17,00	36,00	28,00	8,00
3. Số lượng đơn đặt hàng mới	21,00	44,00	-23,00	36,00	29,00	7,00
4. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới	15,00	53,33	-38,33	23,33	33,33	-10,00
5. Khối lượng thành phẩm tồn kho	13,00	38,00	-25,00	12,00	32,00	-20,00
6. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho	12,00	42,00	-30,00	12,00	34,00	-22,00
7. Chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính	36,00	9,00	27,00	32,00	14,00	18,00
8. Giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm	14,00	30,00	-16,00	16,00	22,00	-6,00
9. Số lượng lao động bình quân	8,00	36,00	-28,00	17,00	29,00	-12,00

19. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	5.790.739	11.709.072	17.499.811	113,0	121,4	118,5
Phân theo nguồn vốn						
1. Vốn nhà nước trên địa bàn	2.007.027	4.800.375	6.807.402	115,4	136,1	129,3
Phân theo cấp quản lý						
Vốn trung ương	322.645	1.450.276	1.772.921	95,0	319,6	223,4
Vốn địa phương	1.684.382	3.350.099	5.034.481	120,4	109,0	112,6
Phân theo nguồn vốn						
Vốn ngân sách nhà nước	1.436.334	4.007.785	5.444.119	143,9	154,8	151,8
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	33.212	368.424	401.636	16,1	70,8	55,3
Vốn vay từ các nguồn khác	20.671	148.881	169.552	101,3	102,0	101,9
Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	3.032	42.403	45.435	104,4	103,9	103,9
Vốn khác	513.778	232.882	746.660	100,4	103,3	102,5
2. Vốn ngoài nhà nước	3.600.597	6.585.071	10.185.668	112,4	113,5	113,1
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	183.115	323.626	506.741	101,2	103,3	102,5
Phân theo khoản mục đầu tư						
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	5.432.591	9.752.850	15.185.441	113,3	131,2	124,2
2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCh	183.678	1.043.912	1.227.590	109,3	88,7	91,2
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	48.541	350.081	398.622	110,9	89,6	91,7
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	63.436	451.188	514.624	109,2	87,1	89,3
5. Vốn đầu tư khác	62.493	111.041	173.534	110,8	90,8	97,1

20. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	810.292	1.154.651	3.837.992	43,0	116,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	471.081	643.343	2.171.247	39,0	108,9
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	146.112	251.003	772.670	22,2	105,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>130.125</i>	<i>195.456</i>	<i>654.706</i>	<i>21,5</i>	<i>96,9</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	249.778	356.653	1.109.388	66,3	121,2
- Vốn nước ngoài (ODA)	34.441	-	85.258	50,0	485,8
- Xổ số kiến thiết	21.309	16.132	82.310	68,6	137,2
- Vốn khác	19.441	19.555	121.621	90,4	44,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	227.822	395.208	1.293.920	38,7	134,5
- Vốn cân đối ngân sách huyện	117.423	244.509	765.790	29,3	152,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>112.236</i>	<i>203.554</i>	<i>684.884</i>	<i>28,0</i>	<i>145,2</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	90.554	125.364	418.503	57,0	126,6
- Vốn khác	19.845	25.335	109.627	-	85,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	111.389	116.100	372.825	-	107,5
- Vốn cân đối ngân sách xã	43.999	52.006	175.951	-	106,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>38.556</i>	<i>42.331</i>	<i>137.405</i>	<i>-</i>	<i>102,8</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	59.771	57.642	160.097	-	112,2
- Vốn khác	7.619	6.452	36.777	-	94,1

21. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	1.140.045	2.697.947	133,0	110,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	613.632	1.557.615	102,9	111,4
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	266.432	506.238	106,4	105,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>242.980</i>	<i>411.726</i>	<i>101,5</i>	<i>94,4</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	219.842	889.546	162,6	114,0
- Vốn nước ngoài (ODA)	31.434	53.824	179,1	-
- Xổ số kiến thiết	38.525	43.785	130,1	144,1
- Vốn khác	57.399	64.222	35,1	59,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	454.896	839.024	235,6	109,1
- Vốn cân đối ngân sách huyện	327.965	437.825	343,8	107,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>298.428</i>	<i>386.456</i>	<i>334,2</i>	<i>101,1</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	86.740	331.763	156,9	120,5
- Vốn khác	40.191	69.436	94,8	80,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	71.517	301.308	105,3	108,0
- Vốn cân đối ngân sách xã	32.607	143.344	101,6	107,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>30.517</i>	<i>106.888</i>	<i>100,0</i>	<i>103,7</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	21.448	138.649	118,0	111,3
- Vốn khác	17.462	19.315	99,0	90,1

22. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ước tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2022	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng số dư huy động	98.390	108,3	111,5
2. Tổng dư nợ cho vay	99.420	103,6	102,1
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,60	-	-

23. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn 6 tháng năm 2023		Ước tính tháng 6 năm 2023 so với (%)		Cộng dồn 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	8.504.810,6	8.887.841,9	50.383.824,1	100,0	104,5	121,7	117,0
Thương nghiệp	6.688.916,6	6.839.570,9	40.453.705,1	80,3	102,3	115,9	115,0
Khách sạn, nhà hàng	1.169.549,0	1.336.463,0	6.444.876,0	12,8	114,3	155,0	131,4
Du lịch lữ hành	49.532,0	60.272,0	151.557,0	0,3	121,7	162,0	186,6
Dịch vụ tiêu dùng khác	596.813,0	651.536,0	3.333.686,0	6,6	109,2	129,9	115,2

24. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	đầu năm	Tháng 6	6 tháng
	2023	2023	2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	6.688.916,6	6.839.570,9	40.453.705,1	115,9	115,0
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	2.963.830,9	3.003.324,2	18.656.495,5	109,7	111,1
Hàng may mặc	315.534,2	337.476,6	1.931.791,6	109,5	104,7
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	693.448,8	707.656,8	4.296.906,2	97,4	102,0
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	55.698,0	62.389,9	357.577,6	107,7	101,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	601.627,8	628.241,6	3.333.016,7	144,0	136,8
Ô tô các loại	23.826,5	24.012,8	150.209,5	124,9	128,8
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	187.178,5	198.461,3	1.082.811,7	114,6	101,6
Xăng, dầu các loại	1.173.010,3	1.185.209,4	6.614.867,8	137,6	137,5
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	199.555,4	203.410,4	1.194.139,4	131,2	129,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	101.300,4	105.453,2	661.415,6	91,0	92,5
Hàng hóa khác	249.756,1	256.836,2	1.466.984,4	116,5	108,4
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	124.149,7	127.098,5	707.489,1	135,8	124,3

25. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	20.361.376,2	20.092.328,9	114,0	116,0
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	9.685.183,4	8.971.312,1	112,4	109,8
Hàng may mặc	974.064,4	957.727,2	103,6	106,0
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	2.224.992,9	2.071.913,3	104,7	99,1
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	183.543,6	174.034,0	101,7	101,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.520.574,3	1.812.442,4	126,8	146,5
Ô tô các loại	72.673,3	77.536,2	124,7	132,9
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	541.515,8	541.295,9	98,9	104,5
Xăng, dầu các loại	3.148.493,7	3.466.374,1	132,0	142,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	586.569,1	607.570,3	129,2	129,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	350.436,7	310.978,9	94,6	90,2
Hàng hóa khác	738.249,9	728.734,5	107,0	109,8
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	335.079,1	372.410,0	114,6	134,4

26. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	đầu năm	Tháng 6	6 tháng
	2023	2023	2023	năm 2023	năm 2023
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.169.549,0	1.336.463,0	6.444.876,0	155,0	131,4
Dịch vụ lưu trú	183.172,0	213.943,0	981.598,0	152,7	135,9
Dịch vụ ăn uống	986.377,0	1.122.520,0	5.463.278,0	155,5	130,6
Du lịch lữ hành	49.532,0	60.272,0	151.557,0	162	186,6
Dịch vụ tiêu dùng khác	596.813,0	651.536,0	3.333.686,0	129,9	115,2

27. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.878.270,0	3.566.606,0	120,9
Dịch vụ lưu trú	417.422,0	564.176,0	122,8	147,5
Dịch vụ ăn uống	2.460.848,0	3.002.430,0	120,6	140,1
Du lịch lữ hành	20.642,0	130.915,0	124,7	202,5
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.537.621,6	1.796.065,0	105,9	124,5

28. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023		Ước tính tháng 6 năm 2023 so với (%)		Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	121.014	114.051	730.000	100,0	94,2	82,2	85,6
Kinh tế Nhà nước	6.334	6.000	29.057	4,0	94,7	101,0	128,4
Kinh tế tư nhân	99.692	89.760	606.413	83,1	90,0	79,5	82,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14.988	18.291	94.530	12,9	122,0	91,8	101,0
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	10.174	9.729	55.897	7,7	95,6	78,5	66,7
Hàng rau quả	60	-	1.346	0,2	-	-	1294,2
Gạo	6.334	6.000	29.057	4,0	94,7	101,0	128,4
Sắn và các sản phẩm từ sắn	6.941	4.650	41.545	5,7	67,0	81,7	140,1
Quặng và khoáng sản khác	3.045	3.100	15.626	2,1	101,8	55,1	66,4
Sản phẩm từ chất dẻo	13.020	12.879	89.578	12,3	98,9	96,7	78,0
Gỗ	24.435	22.206	148.737	20,4	90,9	65,6	99,9
Sản phẩm gỗ	30.456	27.609	203.846	27,9	90,7	73,3	69,9
Hàng dệt, may	23.814	24.956	134.261	18,4	104,8	108,6	103,2
Giày dép các loại	499	414	2.021	0,3	83,0	166,3	106,3
Sản phẩm từ sắt thép	49	22	296	-	44,9	9,2	39,3
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	45	110	755	0,1	244,4	343,8	357,8
Hàng hoá khác	2.142	2.376	7.035	0,9	110,9	325,9	148,5

29. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023		Ước tính tháng 6 năm 2023 so với (%)		Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	50.583	30.946	200.629	100,0	61,2	64,5	86,6
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	43.953	25.758	169.661	84,6	58,6	73,2	92,7
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6.630	5.188	30.968	15,4	78,3	40,6	63,6
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	3.805	3.925	39.826	19,9	103,2	52,3	80,9
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	3.404	2.900	15.304	7,6	85,2	28,5	41,6
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.979	1.476	10.629	5,3	74,6	119,5	154,5
Phân bón	6.253	891	15.002	7,5	14,2	49,8	195,0
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	4.140	3.478	14.642	7,3	84,0	68,3	52,9
Vải các loại	8.176	5.609	35.879	17,9	68,6	108,4	126,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	6.069	5.621	34.799	17,3	92,6	68,4	73,5
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	173	60	316	0,2	34,7	109,1	421,3
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	16.029	6.106	27.833	13,9	38,1	91,8	163,3
Hàng hoá khác	555	880	6.399	3,1	158,6	42,1	60,3

30. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm 2023 so với				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 6 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 5 năm 2023	quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,80	100,98	100,44	100,18	101,31	102,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	119,38	103,24	100,00	100,35	103,36	103,85
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực	123,52	108,54	105,05	100,03	108,34	106,83
Thực phẩm	112,38	102,43	98,44	100,33	102,86	104,01
Ăn uống ngoài gia đình	132,78	103,39	101,66	100,47	103,00	102,74
Đồ uống và thuốc lá	108,91	101,97	100,41	100,00	102,45	103,41
May mặc, mũ nón, giày dép	107,93	101,57	100,10	100,00	101,58	102,41
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108,34	101,93	101,56	100,24	101,79	101,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,98	101,06	100,39	100,06	101,06	101,44
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i>						
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,69	89,72	100,99	100,15	93,08	96,00
Bưu chính viễn thông	100,29	101,63	100,53	100,00	101,65	101,80
Giáo dục	110,64	100,06	100,06	99,80	100,19	104,60
<i>Trong đó:</i>						
Dịch vụ giáo dục	111,11	100,00	100,00	100,00	100,00	104,99
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,94	101,27	99,83	100,26	101,25	102,11
Hàng hoá và dịch vụ khác	104,36	100,91	100,32	100,00	100,97	100,94
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140,46	99,52	102,56	100,21	98,82	98,58
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,52	101,30	98,09	100,14	101,94	102,85

**31. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 6 năm 2023	6 tháng năm 2023
TỔNG SỐ	890.244,9	905.490,9	5.202.717,4	113,6	111,7
<i>Vận tải hành khách</i>	153.063,6	171.296,5	877.478,6	141,0	138,8
Đường bộ	149.833,4	167.346,1	860.373,3	138,4	136,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3.230,2	3.950,4	17.105,3	696,9	611,8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	459.732,0	469.383,0	2.759.306,3	109,9	108,1
Đường bộ	456.559,9	466.179,7	2.740.847,0	109,3	107,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3.172,1	3.203,3	18.459,3	429,5	425,9
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	275.186,4	262.460,5	1.552.469,0	106,4	106,4
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	2.262,9	2.350,9	13.463,5	114,2	109,3

32. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát các quý năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I	Quý II
			năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	2.526.863,9	2.675.853,5	109,8	113,6
Vận tải hành khách	400.845,1	476.633,5	136,3	140,9
Đường bộ	394.623,0	465.750,3	134,7	138,4
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	6.222,1	10.883,2	512,4	688,2
Đường hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.364.760,2	1.394.546,1	106,3	109,9
Đường bộ	1.355.694,8	1.385.152,2	105,7	109,4
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	9.065,4	9.393,9	416,5	435,3
Đường hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	754.665,5	797.803,5	105,4	107,4
Bưu chính, chuyển phát	6.593,1	6.870,4	107,3	111,4

33. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 năm 2023 (%)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.957,4	20.710,5	110,5	133,4	134,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.731,1	19.603,7	110,4	128,2	129,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	226,3	1.106,8	112,0	415,0	415,7
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	385.602,3	2.015.731,4	110,8	130,6	132,4
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	383.584,9	2.005.688,9	110,7	130,2	131,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.017,4	10.042,5	112,5	418,8	421,5
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.968,8	16.978,0	101,7	113,3	110,0
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.959,6	16.924,2	101,7	113,1	109,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	9,2	53,8	108,0	211,5	244,1
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	418.652,9	2.408.667,6	101,7	111,9	108,8
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	411.901,8	2.369.242,2	101,7	111,0	107,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	6.751,1	39.425,4	100,9	207,3	234,6
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ					
	985,0	5.301,2	98,3	78,4	74,2

34. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	9.600,0	11.110,5	134,6	134,0
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	9.159,4	10.444,3	130,5	128,3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	440,6	666,2	382,2	440,1
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	935.137,9	1.080.593,5	133,4	131,5
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	931.064,2	1.074.624,7	133,0	131,0
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	4.073,7	5.968,8	390,6	445,6
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	8.123,1	8.854,9	106,2	113,7
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	8.096,4	8.827,8	106,0	113,6
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	26,7	27,1	271,8	221,7
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.161.158,8	1.247.508,8	106,0	111,4
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	1.141.676,8	1.227.565,4	104,9	110,6
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	19.482,0	19.943,4	264,8	211,1
Hàng không	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ				
	2.537,1	2.764,1	75,3	73,2

35. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2023	Cộng dồn 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với (%)		Cộng dồn 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	9	61	100,0	112,5	88,4
Đường bộ	"	9	61	100,0	112,5	91,0
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	8	44	160,0	100,0	68,8
Đường bộ	"	8	44	160,0	100,0	71,0
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	1	41	12,5	25,0	141,4
Đường bộ	"	1	41	12,5	25,0	141,4
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	3	30	75,0	25,0	73,2
Số vụ đã xử lý	"	4	29	133,3	33,3	61,7
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	76,0	577,2	29,1	19,5	73,2

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 6/2023 tính từ ngày 15/5/2023 đến ngày 14/6/2023

- Số liệu vi phạm môi trường tháng 6/2023 tính từ ngày 19/5/2023 đến ngày 18/6/2023

36. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
1. Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	29	32
Đường bộ	"	29	32
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	23	21
Đường bộ	"	23	21
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	19	22
Đường bộ	"	19	22
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
2. Vi phạm môi trường			
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	16	14
Số vụ đã xử lý	"	15	14
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	99,8	477,4

37. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023

	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023 (Triệu đồng)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.722.720	75,2
I. Thu nội địa	5.392.930	76,7
Thu từ DNNN Trung ương và địa phương	234.210	91,5
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	240.120	139,8
Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài QD	1.580.000	105,6
Thuế thu nhập cá nhân	435.000	95,8
Thuế bảo vệ môi trường	235.000	53,5
Thu phí và lệ phí	278.000	92,9
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	180.000	90,4
Các khoản thu về nhà, đất	2.073.100	56,5
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	72.500	108,8
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	108,5
Thu khác ngân sách	130.000	110,2
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60.000	217,2
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	25.000	488,7
II. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	280.000	48,5
Thuế XNK, TTĐB và BVMT hàng nhập khẩu	101.767	78,6
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	178.233	39,8
III. Thu vay bù đắp bội chi	49.790	1236,1

38. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính : Triệu đồng

NỘI DUNG CHI	Ước thực hiện 06 tháng			So sánh	
	NSDP	Chia ra		Dự toán	Cùng kỳ
		NS tỉnh	NS H, TX, TP		
A. CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	8.203.951	4.152.952	4.050.999	43,9	101,0
I. Chi đầu tư phát triển:	2.531.320	1.365.399	1.165.920	40,1	108,5
1. Chi đầu tư xây dựng vốn trong nước	265.287	185.628	79.659	45,3	144,2
2. Chi ĐT từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.393.329	843.329	550.000	25,5	131,0
3. Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	80.000	80.000	0	66,7	131,6
4. Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi	73.591	73.591	0	80,4	1238,7
5. Chi từ nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	2.956	2.956	0	98,5	
6. Chi đầu tư từ các nguồn khác	716.157	179.896	536.261	1790,4	70,3
II. Chi thường xuyên	4.324.906	1.775.216	2.549.690	50,0	110,0
1. Chi sự nghiệp kinh tế	548.755	355.632	193.123	48,6	103,6
2. Sự nghiệp bảo vệ môi trường	27.518	1.478	26.040	47,9	70,2
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.500.161	286.167	1.213.993	43,0	111,2
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	592.106	581.588	10.518	72,9	136,6
5. Chi sự nghiệp khoa học-công nghệ	34.087	33.810	277	52,0	126,7
6. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	56.468	36.764	19.704	42,1	140,1
7. Chi sự nghiệp phát thanh-truyền hình	25.727	19.013	6.714	44,1	134,5
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	22.037	17.331	4.706	34,4	98,5
9. Chi đảm bảo xã hội	545.069	130.421	414.648	56,9	88,1
10. Chi quản lý hành chính	778.127	255.797	522.330	51,4	111,5
11. Chi an ninh	21.881	1.957	19.924	46,6	142,7
12. Chi quốc phòng	139.696	47.138	92.558	62,1	124,8
13. Chi khác ngân sách	33.276	8.120	25.156	35,9	117,8
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
IV. Dự phòng	-	-	-	-	-
V. Chi trả nợ lãi, phí vay	1.535	1.535	0	20,9	82,6
VI. Chi theo mục tiêu	1.346.190	1.010.802	335.388	39,4	72,6